

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
ĐẶC KHU KIÊN HẢI**

Số: *462*/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Hải, ngày *30* tháng *3* năm 2026

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025  
của đặc khu Kiên Hải**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU KIÊN HẢI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây viết tắt là Thông tư số 61).*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 03 năm 2026 của Hội đồng nhân dân đặc khu Kiên Hải về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;*

*Xét Tờ trình số *M4* /TTr-PKT ngày *26* tháng *3* năm *2026* của Phòng Kinh tế về việc công bố, công khai quyết toán năm 2025,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2025,

*(theo biểu đính kèm).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HDND-UBND đặc khu, Trưởng Phòng Kinh tế, cùng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Hand*

Nơi nhận: *Hand*

- Như Điều 3;
- CT và các PCT. UBND đặc khu;
- Lưu: VT, pkt.



**CHỦ TỊCH**

*Handwritten signature*  
**Châu Hùng Kỳ**

Số: 01/NQ-HĐND

Kiên Hải, ngày 20 tháng 3 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn  
và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN ĐẶC KHU KIÊN HẢI  
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP; Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;*

*Xét báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16/3/2026 và Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 16 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Kiên Hải về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân đặc khu; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân đặc khu Kiên Hải tán thành báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu.

**Điều 2.** Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, nội dung cụ thể như sau:

**1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** 25.549.672.840 đồng (Hai mươi lăm tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm bảy mươi hai ngàn, tám trăm bốn mươi đồng).

**2. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng:** 420.910.437.200 đồng (Bốn trăm hai mươi tỷ, chín trăm mười triệu, bốn trăm ba mươi bảy ngàn, hai trăm đồng). Trong đó:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 7.610.193.868 đồng.
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 339.350.393.652 đồng.
- Thu kết dư năm trước: 495.433.855 đồng.
- Thu chuyển nguồn: 73.454.415.825 đồng.

**3. Tổng chi ngân sách địa phương:** 420.909.937.200 đồng (Bốn trăm hai mươi tỷ, chín trăm linh chín triệu, chín trăm ba mươi bảy ngàn, hai trăm đồng). Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 56.639.098.814 đồng.
- Chi thường xuyên: 306.220.427.526 đồng.
- Chi chương trình MTQG: 3.717.408.893 đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 1.509.808.161 đồng.
- Chi chuyển nguồn: 52.823.193.806 đồng.

**4. Cân đối tổng quyết toán niên độ ngân sách đặc khu năm 2025**

- Tổng thu điều tiết, bổ sung ngân sách cấp trên, chuyển nguồn, kết dư ngân sách năm 2025: 420.910.437.200 đồng.
- Tổng chi ngân sách năm 2025: 420.909.937.200 đồng.
- Kết dư ngân sách địa phương sang năm 2026: 500.000 đồng

(Kèm theo các biểu mẫu)

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân đặc khu giao Ủy ban nhân dân đặc khu triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân đặc khu giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân đặc khu Kiên Hải khóa I, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 20 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận: *gmc*

- TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- TT. Đảng ủy đặc khu;
- TT. HĐND đặc khu;
- TT. UBND đặc khu;
- Ủy ban MTTQ đặc khu;
- Đại biểu HĐND đặc khu;
- Lưu: VT, lhthinh.





Biểu mẫu số 48

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của HĐND đặc khu Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung (1)                                     | Dự toán         | Quyết toán      | So sánh          |               |
|-----|--|-----------------|-----------------|------------------|---------------|
|     |  |                 |                 | Tuyệt đối        | Tương đối (%) |
| A   | B  | 1               | 2               | 3=2-1            | 4=2/1         |
| A   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                       | 291.362.000.000 | 420.910.437.200 | 129.548.437.200  | 144,46%       |
| I   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>         | 7.950.000.000   | 7.610.193.868   | (339.806.132)    | 95,73%        |
| -   | Thu NSDP hưởng 100%                              | 2.650.000.000   | 3.328.423.339   | 678.423.339      | 125,60%       |
| -   | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia        | 5.300.000.000   | 4.281.770.529   | (1.018.229.471)  | 80,79%        |
| II  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>         | 257.619.000.000 | 339.350.393.652 | 81.731.393.652   | 131,73%       |
| 1   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                    | 211.100.000.000 | 211.100.000.000 | -                | 100,00%       |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                          | 46.519.000.000  | 128.250.393.652 | 81.731.393.652   | 275,69%       |
| III | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                 | 25.793.000.000  |                 | (25.793.000.000) |               |
| IV  | <b>Thu kết dư</b>                                |                 | 495.433.855     | 495.433.855      |               |
| V   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b> |                 | 73.454.415.825  | 73.454.415.825   |               |
| B   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                             | 291.362.000.000 | 420.909.937.200 | 129.547.937.200  | 144,46%       |
| I   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                     | 291.362.000.000 | 364.369.334.501 | 73.007.334.501   | 125,06%       |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                            | 44.930.000.000  | 56.639.098.814  | 11.709.098.814   | 126,06%       |
| 2   | Chi thường xuyên                                 | 241.630.000.000 | 306.220.427.526 | 64.590.427.526   | 126,73%       |
| 5   | Dự phòng ngân sách                               | 4.802.000.000   | 1.509.808.161   | (3.292.191.839)  | 31,44%        |
| II  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>             | -               | 3.717.408.893   | 3.717.408.893    |               |
| 1   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia           |                 | 3.717.408.893   | 3.717.408.893    |               |
| III | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>             |                 | 52.823.193.806  | 52.823.193.806   |               |
| B   | <b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>                          | -               | 500.000         | 500.000          |               |

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.





## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của HĐND đặc khu Kiên Hải)

Biểu mẫu số 50

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung                                  | Dự toán        |                 | Quyết toán     |                 | So sánh (%)   |          |
|-----|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|----------|
|     |   | Tổng thu NSNN  | Thu NSDP        | Tổng thu NSNN  | Thu NSDP        | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A   | B   | 1              | 2               | 3              | 4               | 5=3/1         | 6=4/2    |
|     | TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)             | 14.800.000.000 | 265.569.000.000 | 25.549.672.840 | 420.910.437.200 | 172,63%       | 158,49%  |
| A   | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN                     | 14.800.000.000 | 7.950.000.000   | 25.549.672.840 | 7.610.193.868   | 172,63%       | 95,73%   |
| 1   | Thu nội địa                               | 14.800.000.000 | 7.950.000.000   | 25.549.672.840 | 7.610.193.868   | 172,63%       | 95,73%   |
| 1   | Thuế giá trị gia tăng                     | 3.450.000.000  | 3.250.000.000   | 7.148.068.601  | 4.006.626.988   | 207,19%       | 123,28%  |
| 2   | Thuế thu nhập Doanh nghiệp                | 250.000.000    | 250.000.000     | 280.143.541    | 275.143.541     | 112,06%       | 110,06%  |
| 3   | Thuế thu nhập cá nhân                     | 3.550.000.000  |                 | 2.065.353.589  |                 | 58,18%        |          |
| 4   | Lệ phí trước bạ                           | 2.200.000.000  | 2.200.000.000   | 2.690.432.199  | 2.690.432.199   | 122,29%       | 122,29%  |
| 5   | Thu phí, lệ phí                           | 1.100.000.000  | 300.000.000     | 531.253.603    | 148.434.828     | 48,30%        | 49,48%   |
| 6   | Thu tiền sử dụng khu vực biển             |                |                 | 38.000.000     |                 |               |          |
| 7   | Thuế tài nguyên                           |                |                 | 504.567.160    |                 |               |          |
| 8   | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước          | 100.000.000    |                 | 9.907.669.776  |                 | 9907,67%      |          |
| 9   | Thu tiền sử dụng đất                      | 3.000.000.000  | 1.800.000.000   | 1.755.467.671  |                 | 58,52%        |          |
| 10  | Thuế sử dụng đất nông nghiệp              |                |                 | 258.492        | 258.492         |               |          |
| 11  | Thu khác ngân sách                        | 850.000.000    | 150.000.000     | 627.958.208    | 489.297.820     | 73,88%        | 326,20%  |
| 12  | Thu phạt ATGT                             | 300.000.000    |                 | 500.000        |                 | 0,17%         |          |
| 13  | Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)               |                |                 |                |                 |               |          |
| B   | THU BỔ SUNG CẤP TRÊN                      |                | 257.619.000.000 |                | 339.350.393.652 |               | 131,73%  |
| C   | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC                      |                |                 |                | 495.433.855     |               |          |
| D   | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG |                |                 |                | 73.454.415.825  |               |          |





Biểu mẫu số 51

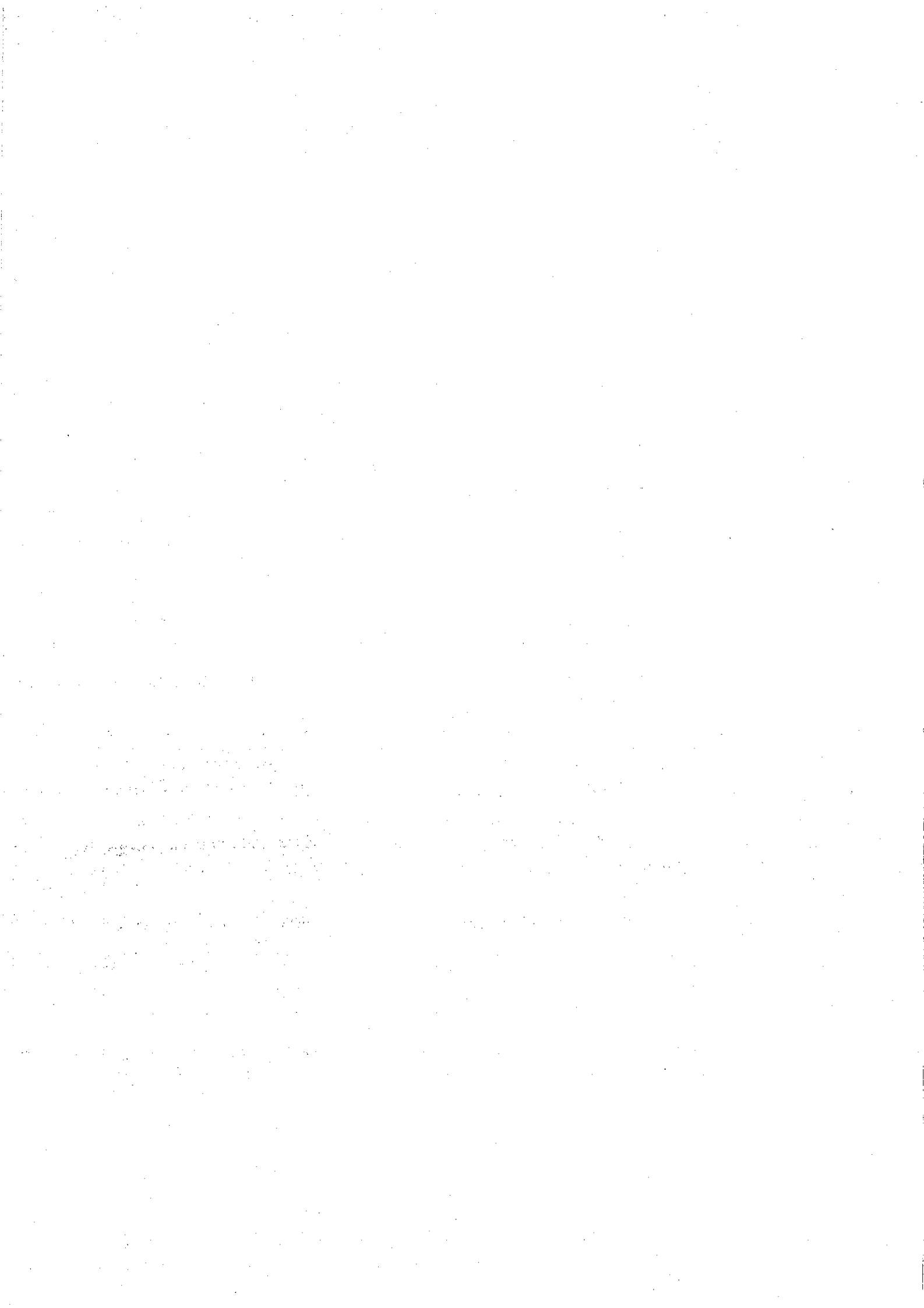
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của HĐND đặc khu Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT        | Nội dung (1)  | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh (%)    |
|------------|---|------------------------|------------------------|----------------|
| A          | B   | 1                      | 2                      | 3=2/1          |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                          | <b>291.362.000.000</b> | <b>420.909.937.200</b> | <b>144,46%</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                       | <b>291.362.000.000</b> | <b>364.369.334.501</b> | <b>125,06%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>44.930.000.000</b>  | <b>56.639.098.814</b>  | <b>126,06%</b> |
| I          | Chi đầu tư cho các dự án                                      | 44.930.000.000         | 56.639.098.814         | 126,06%        |
|            | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                           |                        |                        |                |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 8.403.327.337          | 10.633.691.459         | 126,54%        |
|            | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>                          |                        |                        |                |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                      |                        |                        |                |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                      |                        |                        |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>241.630.000.000</b> | <b>306.220.427.526</b> | <b>126,73%</b> |
|            | <i>Trong đó:</i>  |                        |                        |                |
|            | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 62.434.000.000         | 63.065.983.893         | 101,01%        |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> |                        |                        |                |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>4.802.000.000</b>   | <b>1.509.808.161</b>   | <b>31,44%</b>  |
| <b>V</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                   |                        |                        |                |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                          |                        | <b>3.717.408.893</b>   |                |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                 |                        | <b>3.717.408.893</b>   |                |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                          |                        | <b>52.823.193.806</b>  |                |

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của HĐND đặc khu Kiên Hải)

Biểu mẫu số 52

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung   | Dự toán         | Quyết toán      | So sánh         |               |
|-----|--|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|
|     |  |                 |                 | Tuyệt đối       | Tương đối (%) |
| A   | B  | 1               | 2               | 3=2-1           | 4=2/1         |
|     | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                       | 291.362.000.000 | 420.909.937.200 | 129.547.937.200 | 144,46%       |
| A   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>      |                 |                 |                 |               |
| B   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>                  | 291.362.000.000 | 368.086.743.394 | 76.724.743.394  | 126,33%       |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                               | 44.930.000.000  | 56.639.098.814  | 11.709.098.814  | 126,06%       |
| I   | Chi đầu tư cho các dự án                                   | 41.892.000.000  | 53.498.224.988  | 11.606.224.988  | 127,71%       |
| -   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 8.403.327.337   | 10.633.691.459  | 2.230.364.122   | 126,54%       |
| -   | Chi y tế, dân số và gia đình                               | 387.357.492     | 530.123.492     | 142.766.000     | 136,86%       |
| -   | Chi văn hóa thông tin                                      | 186.835.347     | 186.585.347     | (250.000)       | 99,87%        |
| -   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 1.169.555.228   | 2.729.668.770   | 1.560.113.542   | 233,39%       |
| -   | Chi các hoạt động kinh tế lĩnh vực giao thông              | 26.999.352.235  | 31.609.889.479  | 4.610.537.244   | 117,08%       |
| -   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 4.615.572.361   | 7.678.266.441   | 3.062.694.080   | 166,36%       |
| -   | Chi bảo đảm xã hội   | 130.000.000     | 130.000.000     | -               | 100,00%       |
| 2   | Chi đầu tư phát triển khác (Vốn chương trình MTQG)         | 3.038.000.000   | 3.140.873.826   | 102.873.826     | 103,39%       |
| II  | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | 241.630.000.000 | 306.220.427.526 | 64.590.427.526  | 126,73%       |
| -   | Chi sự nghiệp kinh tế                                      | 25.910.000.000  | 17.689.845.854  | (8.220.154.146) | 68,27%        |
| -   | Chi trợ giá, trợ cước                                      | 50.000.000.000  | 45.613.000.000  | (4.387.000.000) | 91,23%        |
| -   | Chi sự nghiệp môi trường                                   | 4.000.000.000   | 3.922.587.700   | (77.412.300)    | 98,06%        |
| -   | Sự nghiệp giáo dục đào tạo                                 | 62.434.000.000  | 63.065.983.893  | 631.983.893     | 101,01%       |
| -   | Sự nghiệp văn hóa thông tin                                | 2.142.000.000   | 2.610.586.207   | 468.586.207     | 121,88%       |





| STT | Nội dung   | Dự toán        | Quyết toán      | So sánh         |               |
|-----|--|----------------|-----------------|-----------------|---------------|
|     |  |                |                 | Tuyệt đối       | Tương đối (%) |
| A   | B  | 1              | 2               | 3=2-1           | 4=2/1         |
| -   | Sự nghiệp thể dục thể thao                                 | 189.000.000    | 182.100.000     | (6.900.000)     | 96,35%        |
| -   | Sự nghiệp phát thanh truyền hình                           | 281.000.000    | 214.660.400     | (66.339.600)    | 76,39%        |
| -   | Chi đảm bảo xã hội   | 3.900.000.000  | 7.294.556.826   | 3.394.556.826   | 187,04%       |
| -   | Chi quản lý hành chính                                     | 83.923.360.000 | 152.863.362.628 | 68.940.002.628  | 182,15%       |
| -   | Chi an ninh quốc phòng                                     | 6.523.569.000  | 10.436.673.018  | 3.913.104.018   | 159,98%       |
| -   | Chi khác   | 2.327.071.000  | 2.327.071.000   | -               | 100,00%       |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) |                |                 | -               |               |
| IV  | Chi CTMTQG   |                | 3.717.408.893   | 3.717.408.893   |               |
| V   | Dự phòng ngân sách   | 4.802.000.000  | 1.509.808.161   | (3.292.191.839) | 31,44%        |
| VI  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                       |                |                 | -               |               |
| C   | CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU                              |                | 52.823.193.806  | 52.823.193.806  |               |

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.







Biểu mẫu số 53

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của HĐND đặc khu Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung (1)                             | Dự toán năm 2025 | Bao gồm                    |                 | Quyết toán      | Bao gồm                    |                 | So sánh (%)          |                            |              |
|-----|--|------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|--------------|
|     |  |                  | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã    |                 | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã    | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã |
| A   | B  | 1=2+3            | 2                          | 3               | 4=5+6           | 5                          | 6               | 7=4/1                | 8=5/2                      | 9=6/3        |
|     | TỔNG CHI NSDP                            | 291.362.000.000  | -                          | 291.362.000.000 | 420.909.937.200 | -                          | 420.909.937.200 | 144,46%              |                            | 144,46%      |
| A   | CHI CÂN ĐỐI NSDP                         | 291.362.000.000  | -                          | 291.362.000.000 | 364.369.334.501 | -                          | 364.369.334.501 | 125,06%              |                            | 125,06%      |
| I   | Chi đầu tư phát triển                    | 44.930.000.000   |                            | 44.930.000.000  | 56.639.098.814  |                            | 56.639.098.814  | 126,06%              |                            | 126,06%      |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                 | 44.930.000.000   |                            | 44.930.000.000  | 56.639.098.814  |                            | 56.639.098.814  | 126,06%              |                            | 126,06%      |
|     | Trong đó: Chia theo lĩnh vực             | -                |                            |                 | -               |                            |                 |                      |                            |              |
| -   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề       | 8.403.327.337    |                            | 8.403.327.337   | 10.633.691.459  |                            | 10.633.691.459  | 126,54%              |                            | 126,54%      |
| -   | Trong đó: Chia theo nguồn vốn            | -                |                            |                 | -               |                            |                 |                      |                            |              |
|     | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 8.403.327.337    |                            | 8.403.327.337   | 10.633.691.459  |                            | 10.633.691.459  | 126,54%              |                            | 126,54%      |
| II  | Chi thường xuyên                         | 241.630.000.000  |                            | 241.630.000.000 | 306.220.427.687 |                            | 306.220.427.687 | 126,73%              |                            | 126,73%      |
|     | Trong đó:                                | -                |                            |                 | -               |                            |                 |                      |                            |              |



| STT | Nội dung (1)                           | Dự toán năm 2025 | Bao gồm                    |                | Quyết toán     | Bao gồm                    |                | So sánh (%)          |                            |              |
|-----|--|------------------|----------------------------|----------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------|----------------------------|--------------|
|     |  |                  | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã   |                | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã   | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã |
| A   | B                                      | 1=2+3            | 2                          | 3              | 4=5+6          | 5                          | 6              | 7=4/1                | 8=5/2                      | 9=6/3        |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề     | 62.434.000.000   |                            | 62.434.000.000 | 63.065.983.893 |                            | 63.065.983.893 | 101,01%              |                            | 101,01%      |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ              | -                |                            |                | -              |                            |                |                      |                            |              |
| III | Dự phòng ngân sách                     | 4.802.000.000    |                            | 4.802.000.000  | 1.509.808.000  |                            | 1.509.808.000  | 31,44%               |                            | 31,44%       |
| IV  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương   | -                |                            |                | -              |                            |                |                      |                            |              |
| B   | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU          | -                |                            |                | 3.717.408.893  |                            | 3.717.408.893  |                      |                            |              |
| 1   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | -                |                            |                | 3.717.408.893  |                            | 3.717.408.893  |                      |                            |              |
| C   | CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU          | -                |                            |                | 52.823.193.806 |                            | 52.823.193.806 |                      |                            |              |











**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của HĐND đặc khu Kiên Hải)

Biểu mẫu số S8

Đơn vị: Đồng

| ST<br>T | Tên đơn vị (1)   | Dự toán (2)     |                       |                  |                 |                |                       | Quyết toán       |                |                       |                  |                               |         | Số sánh (%)           |                  |  |
|---------|------------------|-----------------|-----------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------------|------------------|----------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|---------|-----------------------|------------------|--|
|         |                  | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số         | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |  |
| A       | B                | 1               | 2                     | 3                | 4               | 5              | 6                     | 8                | 9              | 11                    | 13               | 14                            | 15=4/1  | 16=5/2                | 17=8/3           |  |
|         | TỔNG SỐ          | 291.362.000,000 | 44.930.000,000        | 246.432.000,000  | 420.909.937,200 | 56.639.098,814 | 10.633.691,459        | 307.730.235,687  | 63.065.983,893 | 3.717.408,893         | 3.717.408,893    | 52.823.193,806                | 144,46% | 126,06%               | 124,87%          |  |
| 1       | Đặc khu Kiên Hải | 291.362.000,000 | 44.930.000,000        | 246.432.000,000  | 420.909.937,200 | 56.639.098,814 | 10.633.691,459        | 307.730.235,687  | 63.065.983,893 | 3.717.408,893         | 3.717.408,893    | 52.823.193,806                | 144,46% | 126,06%               | 124,87%          |  |





**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH ĐẶC KHU NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị Quyết số 01/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2026 của HĐND đặc khu Kiên Hải)

Biểu mẫu số 59

DVT: Đồng

| ST<br>T | Tên đơn vị (1)   | Dự toán         |                           |                |                     |                | Quyết toán      |                           |                 |                     |                 | Số sách (%) |                           |                     |                |                |
|---------|------------------|-----------------|---------------------------|----------------|---------------------|----------------|-----------------|---------------------------|-----------------|---------------------|-----------------|-------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|
|         |                  | Tổng số         | Bổ sung cân đối ngân sách | Tổng số        | Bổ sung có mục tiêu |                | Tổng số         | Bổ sung cân đối ngân sách | Tổng số         | Bổ sung có mục tiêu |                 | Tổng số     | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                |
|         |                  |                 |                           |                | Vốn ngoài nước      | Vốn trong nước |                 |                           |                 | Vốn ngoài nước      | Vốn trong nước  |             |                           | Vốn ngoài nước      | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |
| A       | B                | 1               | 2                         | 3=4+5          | 4                   | 5              | 9               | 10                        | 11=12+13        | 12                  | 13              | 14=9/1      | 15=10/2                   | 16=11/3             | 17=13/5        |                |
|         | TỔNG SỐ          | 257.619.000.000 | 211.100.000.000           | 46.519.000.000 | -                   | 46.519.000.000 | 339.350.393.652 | 211.100.000.000           | 128.250.393.652 | -                   | 128.250.393.652 | 131,73%     | 100,00%                   | 275,69%             | 275,69%        |                |
| 1       | Đặc khu Kiên Hải | 257.619.000.000 | 211.100.000.000           | 46.519.000.000 |                     | 46.519.000.000 | 339.350.393.652 | 211.100.000.000           | 128.250.393.652 |                     | 128.250.393.652 | 131,73%     | 100,00%                   | 275,69%             | 275,69%        |                |





**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của HĐND đặc khu Kiên Hải)

Biểu mẫu số 61

| STT | Nội dung (1)          | Dự toán       |                   |                    |               | Quyết toán |                   |                    |    |                                     |                    |                | So sánh (%)           |         |                        |  |
|-----|-----------------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------|------------|-------------------|--------------------|----|-------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------|---------|------------------------|--|
|     |                       | Tổng số       | Trong đó          |                    |               | Tổng số    | Trong đó          |                    |    | Chương trình mục tiêu quốc gia .... |                    |                |                       | Tổng số | Trong đó               |  |
|     |                       |               | Dầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               |            | Dầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |    | Chi đầu tư phát                     | Kinh phí sự nghiệp | Vốn trong nước | Chi đầu tư phát triển |         | Chi Kinh phí sự nghiệp |  |
| 1   | 2                     | 3             | 5                 | 6                  | 7             | 8          | 9                 | 10                 | 11 | 12=5/1                              | 13=6/2             | 14=7/3         |                       |         |                        |  |
| A   | B                     | 1             | 2                 | 3                  | 5             | 6          | 7                 | 8                  | 9  | 10                                  | 11                 | 12=5/1         | 13=6/2                | 14=7/3  |                        |  |
|     | TỔNG SỐ               | 6.144.569.136 | -                 | 6.144.569.136      | 3.717.408.893 | -          | 3.717.408.893     | 3.717.408.893      | -  | 3.717.408.893                       | 3.717.408.893      | 60,50%         |                       | 60,50%  |                        |  |
| I   | Ngân sách cấp đặc khu | 6.144.569.136 | -                 | 6.144.569.136      | 3.717.408.893 | -          | 3.717.408.893     | 3.717.408.893      | -  | 3.717.408.893                       | 3.717.408.893      | 60,50%         |                       | 60,50%  |                        |  |
| I   | Phòng Kinh tế         | 6.144.569.136 |                   | 6.144.569.136      | 3.717.408.893 |            | 3.717.408.893     | 3.717.408.893      |    | 3.717.408.893                       | 3.717.408.893      | 60,50%         |                       | 60,50%  |                        |  |





**Phụ lục I**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ DỰ PHÒNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND đặc khu Kiên Hải)

| STT | Đơn vị  | Nội dung chi  | Dự toán năm 2025     | Thực hiện đến ngày 31/12/2025 | Tỷ lệ thực hiện/dự toán (%) | Ghi chú |
|-----|---|---|----------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------|
| 1   | 2   | 3   | 4                    | 5                             | 6=5/4                       | 7       |
| 1   | <b>ĐẶC KHU KIÊN HẢI</b>                           |   | <b>4.802.000.000</b> | <b>1.509.808.161</b>          | <b>31,44%</b>               |         |
| 1   | Sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao |   |                      | <b>29.579.000</b>             |                             |         |
|     |   | Tổ chức hội nghị điển hình tiên tiến năm 2025-2030  |                      | 29.579.000                    |                             |         |
| 2   | <b>Quản lý nhà nước, Đảng</b>                     |   |                      | <b>1.107.534.161</b>          |                             |         |
|     |   | Chi trả dịch vụ bưu điện chế độ chính sách XH, đối tượng BTXH   |                      | 20.215.625                    |                             |         |
|     |   | Kinh phí mai tang phí cho đối tượng XH  |                      | 8.580.000                     |                             |         |
|     |   | Kinh phí hoạt động  |                      | 143.321.136                   |                             |         |
|     |   | Chế độ đối với giảng viên trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật   |                      | 52.500.000                    |                             |         |
|     |   | Kinh phí chi trả phụ cấp Áp đội và DQTV   |                      | 502.421.400                   |                             |         |
|     |   | Tổ chức tuyên truyền IUU và vận động các hộ có tàu không đủ điều kiện động trên địa bàn đặc khu (An Son)  |                      | 11.200.000                    |                             |         |
|     |   | Tổ chức tuyên truyền IUU và vận động các hộ có tàu không đủ điều kiện động trên địa bàn đặc khu (Hòn Tre) |                      | 14.400.000                    |                             |         |





| STT | Đơn vị               | Nội dung chi  | Dự toán năm 2025 | Thực hiện đến ngày 31/12/2025 | Tỷ lệ thực hiện/dự toán (%) | Chi chú |
|-----|----------------------|---|------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------|
| 1   | 2                    | 3   | 4                | 5                             | 6=5/4                       | 7       |
|     |                      | Tổ chức tuyên truyền IUU và vận động các hộ có tàu không đủ điều kiện động trên địa bàn đặc khu (Lại Sơn) |                  | 14.400.000                    |                             |         |
|     |                      | Tổ chức tuyên truyền IUU và vận động các hộ có tàu không đủ điều kiện động trên địa bàn đặc khu (Lại Sơn) |                  | 8.800.000                     |                             |         |
|     |                      | Kinh phí hoạt động  |                  | 12.030.000                    |                             |         |
|     |                      | Kinh phí đặc thù đảng ủy  |                  | 171.584.000                   |                             |         |
|     |                      | Khảo sát thực địa trên địa bàn  |                  | 19.338.000                    |                             |         |
|     |                      | Thực hiện các cuộc giám sát   |                  | 27.660.000                    |                             |         |
|     |                      | Soạn, xuất bản văn kiện Đại hội, đại biểu đảng bộ   |                  | 73.714.000                    |                             |         |
|     |                      | Kinh phí thực hiện biên soạn, niêm giám thống kê  |                  | 27.370.000                    |                             |         |
| 3   | Hội - Đoàn thể       |   |                  | <b>157.811.000</b>            |                             |         |
|     |                      | Hỗ trợ chính trang tuyên đường cờ   |                  | 4.120.000                     |                             |         |
|     |                      | Hỗ trợ giảng hàng ẩm thực   |                  | 15.000.000                    |                             |         |
|     |                      | Tổ chức đại hội cựu chiến binh  |                  | 19.655.000                    |                             |         |
|     |                      | Đại hội đoàn thanh niên   |                  | 77.530.000                    |                             |         |
|     |                      | Đại hội phụ nữ  |                  | 29.555.000                    |                             |         |
|     |                      | Tổ chức đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam   |                  | 11.951.000                    |                             |         |
| 4   | An ninh - Quốc phòng |   |                  | <b>214.884.000</b>            |                             |         |
|     |                      | Chi đảm bảo ANTT thao đo tum chồi... Xây dựng trại phép   |                  | 35.000.000                    |                             |         |





| STT | Đơn vị | Nội dung chi   | Dự toán năm 2025 | Thực hiện đến ngày 31/12/2025 | Tỷ lệ thực hiện/dự toán (%) | Ghi chú |
|-----|--------|--|------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------|
| 1   | 2      | 3  | 4                | 5                             | 6=5/4                       | 7       |
|     |        | Kinh phí tham gia hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn           |                  | 62.000.000                    |                             |         |
|     |        | Khám tuyển sức khỏe quân sự  |                  | 27.734.000                    |                             |         |
|     |        | Kinh phí Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP |                  | 8.186.000                     |                             |         |
|     |        | Kinh phí hoạt động công tác 35, công tác viên 6 tháng              |                  | 41.500.000                    |                             |         |
|     |        | Chi công tác khám sơ tuyển quân sự năm 2026                        |                  | 40.464.000                    |                             |         |







## Phụ lục II

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2026 của HĐND đặc khu Kiên Hải)

| STT | Đơn vị                    | Nội dung  | Chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú |
|-----|---------------------------|---|----------------------------|---------|
| I   |                           | <b>Cải cách tiền lương</b>                        | <b>8.930.533.558</b>       |         |
|     |                           | Nguồn cải cách tiền lương các năm                 | 1.475.522.847              |         |
|     |                           | Nguồn lương năm 2025                              | 6.516.790.311              |         |
|     |                           | Nguồn cải cách tiền lương 70% tăng thu 2025       | 109.200.000                |         |
|     |                           | Nguồn cải cách tiền lương (Học phí)               | 829.020.400                |         |
| II  |                           | <b>Chi thường xuyên</b>                           | <b>6.334.640.408</b>       |         |
|     |                           | Kinh phí khen thưởng ND 73                        | 785.102.408                |         |
|     |                           | Kinh phí Đại hội TĐTT                             | 120.000.000                |         |
|     |                           | Cấp bù học phí giao dự toán 2025                  | 42.538.000                 |         |
|     |                           | Kinh phí trợ giá điện dự toán 2024                | 1.000.000.000              |         |
|     |                           | Kinh phí trợ giá điện dự toán 2025                | 4.387.000.000              |         |
| III | Văn phòng Đảng ủy đặc khu |   | <b>146.448.005</b>         |         |
|     |                           | Kinh phí hoạt động lương, các khoản đóng góp (13) | 140.130.005                |         |
|     |                           | Phụ cấp cấp ủy viên                               | 6.318.000                  |         |
| IV  | UBMTTQ Việt Nam đặc khu   |   | <b>61.143.075</b>          |         |
|     |                           | Kinh phí hoạt động (13)                           | 3.626.560                  |         |
|     |                           | Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (361-14)   | 50.440.493                 | CCTL    |
|     |                           | Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (362-14)   | 7.076.022                  |         |
| V   | Trường Mầm non Hòn Tre    | Nguồn lương (nguồn 14)                            | <b>51.200.025</b>          | CCTL    |
|     | Trường Tiểu học Hòn Tre   | Nguồn lương (nguồn 14)                            | <b>59.808.556</b>          |         |

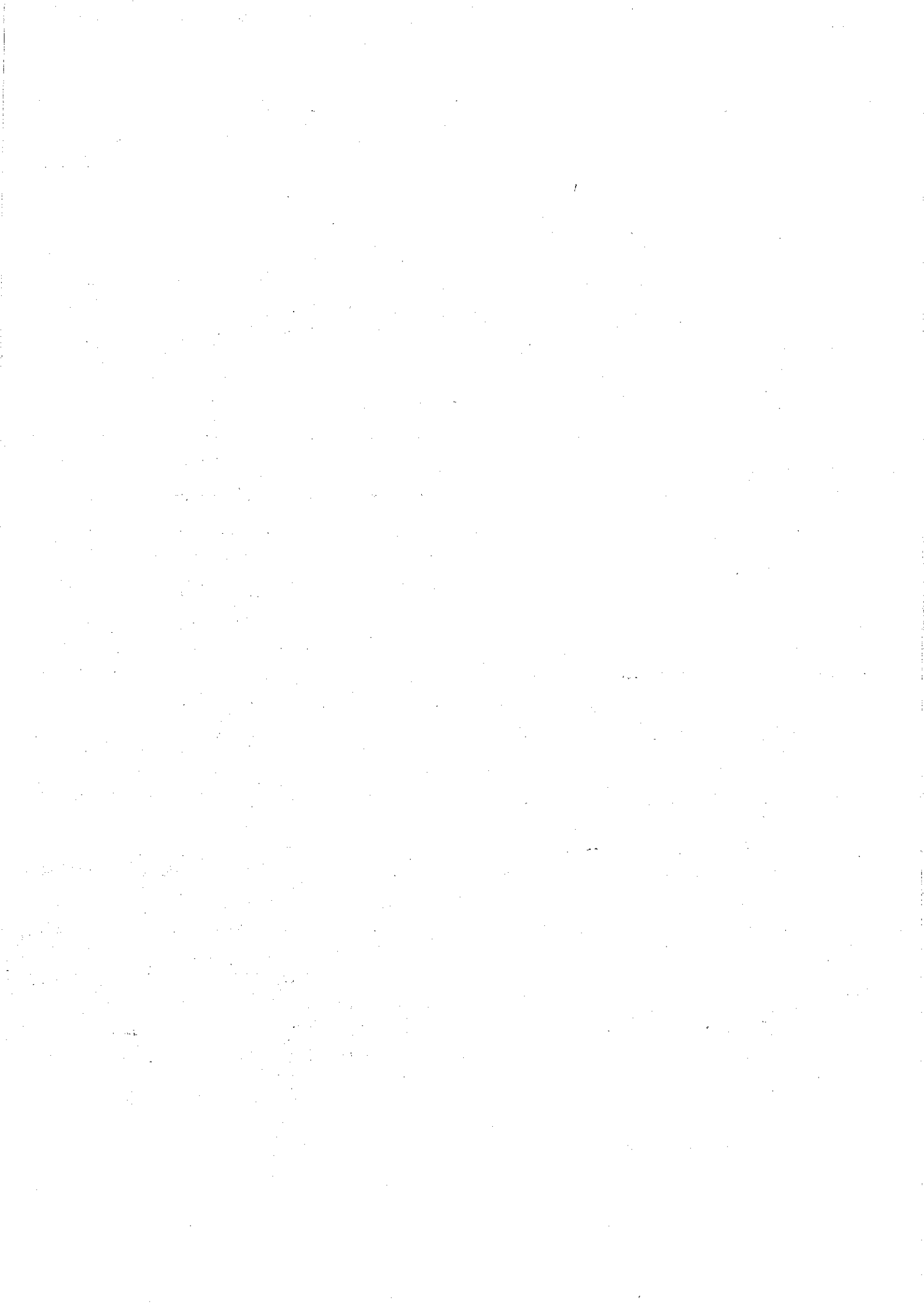
| STT | Đơn vị        | Nội dung  | Chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú        |
|-----|---------------|---|----------------------------|----------------|
| VI  | Phòng Kinh tế |   | 2.451.646.426              | trong 5,160 tỷ |
|     |               | Xử lý, thu gom rác thải, chất thải y tế của Trung tâm Y tế đặc khu Kiên Hải (338 -15)   | 19.062.200                 |                |
|     |               | Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở (388-15, Mã CTMTQ: 20491)   | 100.000                    |                |
|     |               | Thực hiện chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQ: 20496)  | 100.000.000                |                |
|     |               | Chi thực hiện các đề án / Kế hoạch tổ chức phân loại thu gom vận chuyển thải rắn trên địa bàn huyện, phát triển nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh (Mã CTMTQ: 20497)                                     | 567.998.043                |                |
|     |               | Chi giữ gìn và khôi phục cảnh quang truyền thống của nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu (Mã CTMTQ: 20497)   | 60.000.000                 |                |
|     |               | Chi tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQ: 20498) | 50.000.000                 |                |
|     |               | Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông triển khai phong trào "cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới" (Mã CTMTQ: 20499)  | 1.570.000.000              |                |

| STT  | Đơn vị                 | Nội dung  | Chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú          |
|------|------------------------|---|----------------------------|------------------|
|      |                        | Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá, nhân rộng mô hình giám sát an ninh, hiện đại và giám sát của cộng đồng. (Mã chương trình CTMTQ:20502) | 60.000.000                 |                  |
|      |                        | Nguồn kinh phí tự chủ đầu năm (341-13)  | 24.486.183                 |                  |
| VII  | Văn phòng UBND đặc khu | Kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và chuyển đổi số KHCN   | 2.000.000.000              | tính BS          |
| VIII |                        | <b>Tính bổ sung năm 2025</b>  | <b>2.203.725.677</b>       |                  |
|      |                        | Kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính (sửa chữa TTPVHCC)   | 23.514.372                 |                  |
|      |                        | Kinh phí chế độ chính sách 154 (Qđ 2680 ngày 30/12/2025 - Thầy Hòa)   | 428.824.305                |                  |
|      |                        | Tăng số lượng người làm việc bổ sung cho cơ sở giáo dục   | 1.247.000.000              |                  |
|      |                        | Kinh phí thực hiện phụ cấp DQTT theo NQ 07 (CV 4951/CV-STC ngày 25/12/2025)   | 504.387.000                |                  |
| IX   |                        | <b>Chương trình MTQG</b>  | <b>2.397.162.972</b>       |                  |
|      |                        | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (năm 2024)   | 255.000.000                |                  |
|      |                        | Kinh phí mua sắm sửa chữa ngành giáo dục  | 134.000.000                | Phòng VH, dự vốn |
|      |                        | Xây dựng nhà công vụ, nhà ăn UBND xã Nam Du   | 27.549.971                 | BQLDA, dự vốn    |
|      |                        | Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình...  | 10.418.775                 | PKT, dự vốn      |
|      |                        | Kinh phí chương trình MTQG XDNTM (nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quang NT... các năm trước chuyển sang)  | 123.497.803                |                  |

| STT | Đơn vị   | Nội dung  | Chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú                                    |
|-----|--|---|----------------------------|--|
|     |  | Kinh phí chương trình MTQG XDNTM (Khắc phục ô nhiễm môi trường)   | 1.846.696.423              |  |
| X   | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2025 đã được TT. HĐND thống nhất chủ trương phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi chuyển sang năm 2026 tại Thông báo số 07/TB-TTHĐND ngày 12/3/2026 |   | 24.255.673.338             |  |
|     |  | Nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy (Huyện ủy cũ)  | 2.700.000.000              |  |
|     |  | Kinh phí phương án bồi thường và hỗ trợ tái định cư Đường vào Bến cập tàu Bãi Ngự. Địa điểm: xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang   | 1.000.000.000              | Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 |
|     |  | Kinh phí phương án Bồi thường và hỗ trợ tái định cư Đường nối 02 bến cập tàu Nam Bắc. Địa điểm xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang | 307.993.977                | Quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 |
|     |  | Kinh phí phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045   | 926.794.000                | Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 |
|     |  | Sửa chữa đường giao thông nông thôn ở Tổ 1, ấp Hòn Mấu; Tổ 4, 6 ấp Cù Tron; Tổ 5 ấp Bãi Ngự, hạng mục: Nâng cấp, cải tạo                  | 920.000.000                | Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 |
|     |  | Sửa chữa đường giao thông nông thôn ở địa bàn Lại Sơn, hạng mục: Nâng cấp, cải tạo  | 2.018.665.912              | Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 30/12/2026 |
|     |  | Đầu tư lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn đặc khu   | 3.000.000.000              |  |
|     |  | Nâng cấp sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn đặc khu   | 2.200.000.000              |  |
|     |  | Đường dẫn vào lò đốt rác Hòn Ngang, hạng mục: Nâng cấp sửa chữa   | 3.000.000.000              |  |

| STT       | Đơn vị                                    | Nội dung   | Chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú              |
|-----------|---|--|----------------------------|----------------------|
|           |   | Nâng cấp, cải tạo điểm Trạm Y tế An Sơn  | 1.500.000.000              |                      |
|           |   | Lắp đặt Camera an ninh trên địa bàn đặc khu  | 1.000.000.000              |                      |
|           |   | Kinh phí điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất đến nay năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 của đặc khu Kiên Hải | 170.857.365                |                      |
|           |   | Sửa chữa trạm y tế đặc khu, mua sắm trang thiết bị   | 1.500.000.000              |                      |
|           |   | Đường vào chợ An phú: Hạng mục sân nền, đường  | 1.500.000.000              |                      |
|           |   | Hệ thống phòng cháy chữa cháy và mua sắm trang thiết bị trên địa bàn đặc khu                                 | 2.511.362.084              |                      |
| <b>XI</b> |   | <b>Chi đầu tư XDCB</b>   | <b>3.931.211.766</b>       |                      |
|           | Ban quản lý dự án đầu tư khu vực Kiên Hải | Trung tâm hành chính xã Lại Sơn (Năm 2017)   | 3.721.579.000              | Chuyển nguồn tạm ứng |
|           | Phòng Kinh tế                             | Nhà Văn hóa kết hợp áp Cũ Tron. (Năm 2019)   | 209.632.766                |                      |
|           |   | <b>Tổng cộng</b>   | <b>52.823.193.806</b>      |                      |

*Bảng chữ: Năm mươi hai tỷ, tám trăm hai mươi ba triệu, một trăm chín mươi ba ngàn, tám trăm lẻ sáu đồng./.*



Số: 33/TTr-UBND

Kiên Hải, ngày 16 tháng 3 năm 2026

**TỜ TRÌNH**

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn  
và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP; Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu Kiên Hải về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 tháng 2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu Kiên Hải về kế hoạch đầu tư công năm 2025 trên địa bàn đặc khu Kiên Hải; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 21 tháng 11 tháng 2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu Kiên Hải về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công 2025 trên địa bàn đặc khu Kiên Hải;

Kết thúc năm ngân sách 2025, Ủy ban nhân dân đặc khu Kiên Hải trình Hội đồng nhân dân đặc khu phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 gồm các nội dung sau:

- Về thu ngân sách: Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân đặc khu giao thu NSNN trên địa bàn là 14.800.000.000 đồng.

- Về chi ngân sách: Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân đặc khu giao 291.362.000 đồng, trong đó: Chi thường xuyên 246.432.000.000 đồng, chi đầu tư phát triển 44.930.000.000 đồng.

Kết quả thực hiện thu ngân Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

**1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:** 25.549.672.840 đồng, đạt 172,63% dự toán tính và HĐND đặc khu giao.

**2. Thu ngân sách địa phương được hưởng:** **420.910.437.200 đồng.**

Bao gồm:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 7.610.193.868 đồng.
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 339.350.393.652 đồng.
- Thu kết dư năm trước: 495.433.855 đồng.
- Thu chuyển nguồn: 73.454.415.825 đồng.

**3. Tổng chi ngân sách địa phương:** **420.909.937.200 đồng.**

- Chi đầu tư phát triển: 56.639.098.814 đồng.
- Chi thường xuyên: 306.220.427.526 đồng.
- Chi chương trình MTQG: 3.717.408.893 đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 1.509.808.161 đồng.
- Chi chuyển nguồn: 52.823.193.806 đồng.

**4. Cân đối tổng quyết toán niên độ ngân sách đặc khu năm 2025**

- Tổng thu điều tiết, bổ sung ngân sách cấp trên, chuyển nguồn, kết dư ngân sách năm 2025: 420.910.437.200 đồng.
- Tổng chi ngân sách năm 2025: 420.909.937.200 đồng.
- Kết dư ngân sách địa phương sang năm 2026: 500.000 đồng.

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16/3/2026 của UBND đặc khu)

Ủy ban nhân dân đặc khu trình Hội đồng nhân dân đặc khu xem xét, quyết nghị. *Quạt*

- Nơi nhận: *Đức*
- TT. HĐND đặc khu;
  - TT. UBND đặc khu;
  - Đại biểu HĐND đặc khu;
  - Ban KT-XH;
  - Lưu: VT, pkt.

**CHỦ TỊCH**



*Châu Hùng Kỳ*

Số: 84/BC-UBND

Kiên Hải, ngày 16 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO**

**Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu,  
chi ngân sách địa phương năm 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP; Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu Kiên Hải về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 tháng 2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu Kiên Hải về kế hoạch đầu tư công năm 2025 trên địa bàn đặc khu Kiên Hải; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 21 tháng 11 tháng 2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu Kiên Hải về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công 2025 trên địa bàn đặc khu Kiên Hải;

Kết thúc năm ngân sách 2025, Ủy ban nhân dân đặc khu Kiên Hải trình Hội đồng nhân dân đặc khu phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, cụ thể như sau:

- Về thu ngân sách: Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân đặc khu giao thu NSNN trên địa bàn là 14.800.000.000 đồng.

- Về chi chi ngân sách: Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân đặc khu giao 291.362.000 đồng, trong đó: Chi thường xuyên 246.432.000.000 đồng, chi đầu tư phát triển 44.930.000.000 đồng.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đặc khu đã cụ thể hóa và tổ chức chỉ đạo các ngành thực hiện đạt kết quả như sau:

## **I. KẾT QUẢ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

### **1. Về thu ngân sách**

**1.1. Thu ngân sách trên địa bàn:** Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2025 là 25.549.672.840 đồng, đạt 172,63% dự toán của tỉnh và HĐND đặc khu giao, cụ thể:

***Có 4/12 sắc thuế vượt so với dự toán, trong đó:***

- Thuế Giá trị gia tăng: 7.148.068.601 đồng, đạt 207,19% dự toán tỉnh và HĐND đặc khu giao.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 275.143.541 đồng, đạt 112,06% dự toán tỉnh và HĐND đặc khu giao.

- Lệ phí trước bạ: 2.690.432.199 đồng, đạt 122,29% dự toán tỉnh và HĐND đặc khu giao.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: 9.907.669.776 đồng, đạt 9.907,67% dự toán tỉnh và HĐND đặc khu giao.

***Có 3/12 sắc thuế phát sinh tăng so dự toán, trong đó:***

- Thu tiền sử dụng khu vực biển: 38.000.000 đồng.

- Thuế tài nguyên: 504.567.160 đồng.

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 258.492 đồng.

***Có 5/12 sắc thuế không đạt so với dự toán, trong đó:***

- Thu phí lệ phí: 531.253.603 đồng, đạt 48,3% dự toán tỉnh và HĐND đặc khu giao.

- Thuế thu nhập cá nhân: 2.065.353.589 đồng, đạt 58,18% dự toán tỉnh và HĐND đặc khu giao.

- Thu tiền sử dụng đất: 1.755.467.671 đồng, đạt 58,52% dự toán tỉnh và HĐND đặc khu giao.

- Thu khác ngân sách: 627.958.208 đồng, đạt 73,88% dự toán tỉnh và HĐND đặc khu giao.

- Thu phạt ATGT: 500.000 đồng, đạt 0,17% dự toán tỉnh và HĐND đặc khu giao.

### **1.2. Về thu ngân sách địa phương được hưởng**

Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng 420.910.437.200 đồng, bao gồm:

|   |                       |
|---|-----------------------|
| - Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: | 7.610.193.868 đồng.   |
| - Thu bổ sung ngân sách cấp trên:         | 339.350.393.652 đồng. |
| - Thu kết dư năm trước:                   | 495.433.855 đồng.     |
| - Thu chuyên nguồn:                       | 73.454.415.825 đồng.  |

(Phụ lục kèm theo, biểu mẫu số 50 - cột 3,4,5,6)

## 2. Về chi ngân sách đặc khu

Tổng chi ngân sách năm 2025 là 420.909.937.200 đồng, đạt 144,46% dự toán tính và HĐND đặc khu giao, cụ thể:

**2.1. Chi đầu tư phát triển:** 56.639.098.814 đồng đạt 126,06% dự toán tính và HĐND đặc khu giao, trong đó: giải ngân 2025 được 44.789.989.000 đồng, đạt 99,69%; thanh toán chuyển nguồn dự toán 3.889.381.206 đồng; tạm ứng năm trước 7.959.728.608 đồng.

**2.2. Chi thường xuyên:** 306.220.427.526 tỷ đồng, đạt 126,73% dự toán tính và dự toán HĐND đặc khu giao. Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo 101,01%, Chi Sự nghiệp văn hóa 121,88%, Chi đảm bảo xã hội 187,05%, Chi Quản lý hành chính 182,15%, Chi An ninh Quốc phòng 159,98%, Chi khác 100%.

Nguyên nhân tăng chi do trong năm thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh, tính bổ sung có mục tiêu như: Kinh phí thăm, tặng quà các đối tượng chính sách nhân dịp nguyên đán, kinh phí chi chế độ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, chi quà lễ Quốc khánh 02/9, Đại hội MTTQVN đặc khu, kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP; kinh phí thực hiện chế độ chính sách và các nhiệm vụ mới phát sinh.

Tuy nhiên, còn một số khoản chi không đạt dự toán: Sự nghiệp thể thao, sự nghiệp môi trường, chi các hoạt động kinh tế, chi trợ giá, trợ cước... do trong năm tiết kiệm thêm 10% kinh phí chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ (lần 2); và các khoản chi sự nghiệp kinh tế, một số công việc hết nhiệm vụ chi khi kết thúc chính quyền địa phương 02 cấp nên phải chuyển nguồn sang năm sau thực hiện.

**2.3. Chi chương trình mục tiêu quốc gia:** 3.717.408.893 tỷ đồng.

**2.4. Chi dự phòng ngân sách:** 1.509.808.161/4.802.000.000 đồng, đạt 31,44% dự toán. Trong năm thực hiện cho các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ phát sinh sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, Đại hội các ngành Đoàn thể, tổ chức Lễ hội Nghinh Ông xã Lại Sơn...

**2.5. Chi chuyển nguồn:** 52.823.193.806 đồng. Trong đó, chủ yếu vốn xây dựng cơ bản, nguồn cải cách tiền lương, các nguồn tăng thu tiết kiệm chi sau khi rà soát các khoản hết nhiệm vụ. Ủy ban nhân dân đặc khu đã xây dựng phương án chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện đã được Thường trực Hội đồng nhân dân chấp thuận tại Thông báo số 07/TB-TTHĐND ngày 12/3/2026.

(Phụ lục kèm theo, biểu mẫu số 52 - cột 2,4 và phụ lục I, II)

## II. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

1. Tổng thu NS địa phương được hưởng: 420.910.437.200 đồng.
2. Tổng chi NS địa phương: 420.909.937.200 đồng.
3. Cân đối ngân sách: **500.000 đồng.**

(Phụ lục kèm theo, biểu mẫu số 48)

Trên đây là báo cáo quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu báo cáo Hội đồng nhân dân đặc khu.

Nơi nhận: *JK*

- TT. HĐND đặc khu;
- TT.UBND đặc khu;
- Đại biểu HĐND đặc khu;
- Ban KT-XH HĐND đặc khu;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT, pkt.

**CHỦ TỊCH**



*Châu Hùng Kỳ*

**Châu Hùng Kỳ**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT        | Nội dung (1)                                     | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh                 |                |
|------------|--|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------|
|            |  |                        |                        | Tuyệt đối               | Tương đối (%)  |
| A          | B  | 1                      | 2                      | 3=2-1                   | 4=2/1          |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                       | <b>291.362.000.000</b> | <b>420.910.437.200</b> | <b>129.548.437.200</b>  | <b>144,46%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>         | <b>7.950.000.000</b>   | <b>7.610.193.868</b>   | <b>(339.806.132)</b>    | <b>95,73%</b>  |
| -          | Thu NSDP hưởng 100%                              | 2.650.000.000          | 3.328.423.339          | 678.423.339             | 125,60%        |
| -          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia        | 5.300.000.000          | 4.281.770.529          | (1.018.229.471)         | 80,79%         |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>         | <b>257.619.000.000</b> | <b>339.350.393.652</b> | <b>81.731.393.652</b>   | <b>131,73%</b> |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                    | 211.100.000.000        | 211.100.000.000        | -                       | 100,00%        |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                          | 46.519.000.000         | 128.250.393.652        | 81.731.393.652          | 275,69%        |
| <b>III</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                 | <b>25.793.000.000</b>  |                        | <b>(25.793.000.000)</b> |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                |                        | <b>495.433.855</b>     | <b>495.433.855</b>      |                |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b> |                        | <b>73.454.415.825</b>  | <b>73.454.415.825</b>   |                |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                             | <b>291.362.000.000</b> | <b>420.909.937.200</b> | <b>129.547.937.200</b>  | <b>144,46%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                     | <b>291.362.000.000</b> | <b>364.369.334.501</b> | <b>73.007.334.501</b>   | <b>125,06%</b> |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                            | 44.930.000.000         | 56.639.098.814         | 11.709.098.814          | 126,06%        |
| 2          | Chi thường xuyên                                 | 241.630.000.000        | 306.220.427.526        | 64.590.427.526          | 126,73%        |
| 5          | Dự phòng ngân sách                               | 4.802.000.000          | 1.509.808.161          | (3.292.191.839)         | 31,44%         |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>             | -                      | <b>3.717.408.893</b>   | <b>3.717.408.893</b>    |                |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia           |                        | 3.717.408.893          | 3.717.408.893           |                |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>             |                        | <b>52.823.193.806</b>  | <b>52.823.193.806</b>   |                |
| <b>B</b>   | <b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>                          | -                      | <b>500.000</b>         | <b>500.000</b>          |                |

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.





## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

Biểu mẫu số 50

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung                                  | Dự toán        |                 | Quyết toán     |                 | So sánh (%)   |          |
|-----|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|----------|
|     |   | Tổng thu NSNN  | Thu NSDP        | Tổng thu NSNN  | Thu NSDP        | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A   | B   | 1              | 2               | 3              | 4               | 5=3/1         | 6=4/2    |
|     | TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)             | 14.800.000.000 | 265.569.000.000 | 25.549.672.840 | 420.910.437.200 | 172,63%       | 158,49%  |
| A   | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN                     | 14.800.000.000 | 7.950.000.000   | 25.549.672.840 | 7.610.193.868   | 172,63%       | 95,73%   |
| I   | Thu nội địa                               | 14.800.000.000 | 7.950.000.000   | 25.549.672.840 | 7.610.193.868   | 172,63%       | 95,73%   |
| 1   | Thuế giá trị gia tăng                     | 3.450.000.000  | 3.250.000.000   | 7.148.068.601  | 4.006.626.988   | 207,19%       | 123,28%  |
| 2   | Thuế thu nhập Doanh nghiệp                | 250.000.000    | 250.000.000     | 280.143.541    | 275.143.541     | 112,06%       | 110,06%  |
| 3   | Thuế thu nhập cá nhân                     | 3.550.000.000  |                 | 2.065.353.589  |                 | 58,18%        |          |
| 4   | Lệ phí trước bạ                           | 2.200.000.000  | 2.200.000.000   | 2.690.432.199  | 2.690.432.199   | 122,29%       | 122,29%  |
| 5   | Thu phí, lệ phí                           | 1.100.000.000  | 300.000.000     | 531.253.603    | 148.434.828     | 48,30%        | 49,48%   |
| 6   | Thu tiền sử dụng khu vực biển             |                |                 | 38.000.000     |                 |               |          |
| 7   | Thuế tài nguyên                           |                |                 | 504.567.160    |                 |               |          |
| 8   | Tiền cho thuê đất, thuế mặt nước          | 100.000.000    |                 | 9.907.669.776  |                 | 9907,67%      |          |
| 9   | Thu tiền sử dụng đất                      | 3.000.000.000  | 1.800.000.000   | 1.755.467.671  |                 | 58,52%        |          |
| 10  | Thu sử dụng đất nông nghiệp               |                |                 | 258.492        | 258.492         |               |          |
| 11  | Thu khác ngân sách                        | 850.000.000    | 150.000.000     | 627.958.208    | 489.297.820     | 73,88%        | 326,20%  |
| 12  | Thu phạt ATGT                             | 300.000.000    |                 | 500.000        |                 | 0,17%         |          |
| 13  | Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)               |                |                 |                |                 |               |          |
| B   | THU BỔ SUNG CẤP TRÊN                      |                | 257.619.000.000 |                | 339.350.393.652 |               | 131,73%  |
| C   | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC                      |                |                 |                | 495.433.855     |               |          |
| D   | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG |                |                 |                | 73.454.415.825  |               |          |





Biểu mẫu số 51

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT        | Nội dung (1)  | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh (%)    |
|------------|---|------------------------|------------------------|----------------|
| A          | B   | 1                      | 2                      | 3=2/1          |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                          | <b>291.362.000.000</b> | <b>420.909.937.200</b> | <b>144,46%</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                       | <b>291.362.000.000</b> | <b>364.369.334.501</b> | <b>125,06%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>44.930.000.000</b>  | <b>56.639.098.814</b>  | <b>126,06%</b> |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                      | 44.930.000.000         | 56.639.098.814         | 126,06%        |
|            | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                           |                        |                        |                |
| -          | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>                     | <i>8.403.327.337</i>   | <i>10.633.691.459</i>  | <i>126,54%</i> |
|            | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>                          |                        |                        |                |
| -          | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>               |                        |                        |                |
| -          | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>               |                        |                        |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>241.630.000.000</b> | <b>306.220.427.526</b> | <b>126,73%</b> |
|            | <i>Trong đó:</i>  |                        |                        |                |
|            | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>                     | <i>62.434.000.000</i>  | <i>63.065.983.893</i>  | <i>101,01%</i> |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> |                        |                        |                |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>4.802.000.000</b>   | <b>1.509.808.161</b>   | <b>31,44%</b>  |
| <b>V</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                   |                        |                        |                |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                          |                        | <b>3.717.408.893</b>   |                |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                 |                        | <b>3.717.408.893</b>   |                |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                          |                        | <b>52.823.193.806</b>  |                |

**Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.





## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung   | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh                |                |
|-----|--|------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
|     |  |                        |                        | Tuyệt đối              | Tương đối (%)  |
| A   | B  | 1                      | 2                      | 3=2-1                  | 4=2/1          |
|     | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                       | <b>291.362.000.000</b> | <b>420.909.937.200</b> | <b>129.547.937.200</b> | <b>144,46%</b> |
| A   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>      |                        |                        | -                      |                |
| B   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>                  | <b>291.362.000.000</b> | <b>368.086.743.394</b> | <b>76.724.743.394</b>  | <b>126,33%</b> |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                               | <b>44.930.000.000</b>  | <b>56.639.098.814</b>  | <b>11.709.098.814</b>  | <b>126,06%</b> |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                   | 41.892.000.000         | 53.498.224.988         | 11.606.224.988         | 127,71%        |
| -   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 8.403.327.337          | 10.633.691.459         | 2.230.364.122          | 126,54%        |
| -   | Chi y tế, dân số và gia đình                               | 387.357.492            | 530.123.492            | 142.766.000            | 136,86%        |
| -   | Chi văn hóa thông tin                                      | 186.835.347            | 186.585.347            | (250.000)              | 99,87%         |
| -   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 1.169.555.228          | 2.729.668.770          | 1.560.113.542          | 233,39%        |
| -   | Chi các hoạt động kinh tế lĩnh vực giao thông              | 26.999.352.235         | 31.609.889.479         | 4.610.537.244          | 117,08%        |
| -   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 4.615.572.361          | 7.678.266.441          | 3.062.694.080          | 166,36%        |
| -   | Chi bảo đảm xã hội   | 130.000.000            | 130.000.000            | -                      | 100,00%        |
| 2   | Chi đầu tư phát triển khác (Vốn chương trình MTQG)         | 3.038.000.000          | 3.140.873.826          | 102.873.826            | 103,39%        |
| II  | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | <b>241.630.000.000</b> | <b>306.220.427.526</b> | <b>64.590.427.526</b>  | <b>126,73%</b> |
| -   | Chi sự nghiệp kinh tế                                      | 25.910.000.000         | 17.689.845.854         | (8.220.154.146)        | 68,27%         |
| -   | Chi trợ giá, trợ cước                                      | 50.000.000.000         | 45.613.000.000         | (4.387.000.000)        | 91,23%         |
| -   | Chi sự nghiệp môi trường                                   | 4.000.000.000          | 3.922.587.700          | (77.412.300)           | 98,06%         |
| -   | Sự nghiệp giáo dục đào tạo                                 | 62.434.000.000         | 63.065.983.893         | 631.983.893            | 101,01%        |
| -   | Sự nghiệp văn hóa thông tin                                | 2.142.000.000          | 2.610.586.207          | 468.586.207            | 121,88%        |

| STT | Nội dung   | Dự toán        | Quyết toán      | So sánh         |               |
|-----|--|----------------|-----------------|-----------------|---------------|
|     |  |                |                 | Tuyệt đối       | Tương đối (%) |
| A   | B  | 1              | 2               | 3=2-1           | 4=2/1         |
| -   | Sự nghiệp thể dục thể thao                                 | 189.000.000    | 182.100.000     | (6.900.000)     | 96,35%        |
| -   | Sự nghiệp phát thanh truyền hình                           | 281.000.000    | 214.660.400     | (66.339.600)    | 76,39%        |
| -   | Chi đảm bảo xã hội   | 3.900.000.000  | 7.294.556.826   | 3.394.556.826   | 187,04%       |
| -   | Chi quản lý hành chính                                     | 83.923.360.000 | 152.863.362.628 | 68.940.002.628  | 182,15%       |
| -   | Chi an ninh quốc phòng                                     | 6.523.569.000  | 10.436.673.018  | 3.913.104.018   | 159,98%       |
| -   | Chi khác   | 2.327.071.000  | 2.327.071.000   | -               | 100,00%       |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) |                |                 |                 |               |
| IV  | Chi CTMTQG   |                | 3.717.408.893   | 3.717.408.893   |               |
| V   | Dự phòng ngân sách   | 4.802.000.000  | 1.509.808.161   | (3.292.191.839) | 31,44%        |
| VI  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                       |                |                 |                 |               |
| C   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                              |                | 52.823.193.806  | 52.823.193.806  |               |

**Ghi chú:**

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung (1)                             | Dự toán năm 2025 | Bao gồm                    |                 | Quyết toán      | Bao gồm                    |                 | So sánh (%)          |                            |              |
|-----|--|------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|--------------|
|     |  |                  | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã    |                 | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã    | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã |
| A   | B  | 1=2+3            | 2                          | 3               | 4=5+6           | 5                          | 6               | 7=4/1                | 8=5/2                      | 9=6/3        |
|     | TỔNG CHI NSDP                            | 291,362,000,000  | -                          | 291,362,000,000 | 420,909,937,200 | -                          | 420,909,937,200 | 144.46%              |                            | 144.46%      |
| A   | CHI CÂN ĐỐI NSDP                         | 291,362,000,000  | -                          | 291,362,000,000 | 364,369,334,501 | -                          | 364,369,334,501 | 125.06%              |                            | 125.06%      |
| I   | Chi đầu tư phát triển                    | 44,930,000,000   |                            | 44,930,000,000  | 56,639,098,814  | -                          | 56,639,098,814  | 126.06%              |                            | 126.06%      |
| I   | Chi đầu tư cho các dự án                 | 44,930,000,000   |                            | 44,930,000,000  | 56,639,098,814  |                            | 56,639,098,814  | 126.06%              |                            | 126.06%      |
|     | Trong đó: Chia theo lĩnh vực             | -                |                            |                 | -               |                            |                 |                      |                            |              |
| -   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề       | 8,403,327,337    |                            | 8,403,327,337   | 10,633,691,459  |                            | 10,633,691,459  | 126.54%              |                            | 126.54%      |
| -   | Trong đó: Chia theo nguồn vốn            | -                |                            |                 | -               |                            |                 |                      |                            |              |
|     | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 8,403,327,337    |                            | 8,403,327,337   | 10,633,691,459  |                            | 10,633,691,459  | 126.54%              |                            | 126.54%      |
| II  | Chi thường xuyên                         | 241,630,000,000  |                            | 241,630,000,000 | 306,220,427,687 |                            | 306,220,427,687 | 126.73%              |                            | 126.73%      |
|     | Trong đó:                                | -                |                            |                 | -               |                            |                 |                      |                            |              |

| STT | Nội dung (1)                           | Dự toán năm 2025 |                            | Quyết toán     |                | Bao gồm                    |                |                      | So sánh (%)                |              |                      |  |
|-----|--|------------------|----------------------------|----------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------|----------------------------|--------------|----------------------|--|
|     |  | 1=2+3            | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã   | Quyết toán     | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã   | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh (huyện) | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương |  |
| A   | B                                      | 1=2+3            | 2                          | 3              | 4=5+6          | 5                          | 6              | 7=4/1                | 8=5/2                      | 9=6/3        |                      |  |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề     | 62,434,000,000   |                            | 62,434,000,000 | 63,065,983,893 |                            | 63,065,983,893 | 101.01%              |                            | 101.01%      |                      |  |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ              | -                |                            | -              | -              |                            | -              |                      |                            |              |                      |  |
| III | Dự phòng ngân sách                     | 4,802,000,000    |                            | 4,802,000,000  | 1,509,808,000  |                            | 1,509,808,000  | 31.44%               |                            | 31.44%       |                      |  |
| IV  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương   | -                |                            | -              | -              |                            | -              |                      |                            |              |                      |  |
| B   | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU          | -                |                            | -              | 3,717,408,893  |                            | 3,717,408,893  |                      |                            |              |                      |  |
| I   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | -                |                            | -              | 3,717,408,893  |                            | 3,717,408,893  |                      |                            |              |                      |  |
| C   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU          | -                |                            | -              | 52,823,193,806 |                            | 52,823,193,806 |                      |                            |              |                      |  |



**QUYẾT TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
*(Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)*

Mẫu biểu số 54

ĐVT: Đồng

| STT | Tên đơn vị   | Đợt toán                   |            |                                  |                       |                       |            | Quyết toán                 |                       |                                  |                      |                       |                      | Số sánh (%)                |                                  |                       |         |         |
|-----|--|----------------------------|------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------------|-----------------------|---------|---------|
|     |  | Chi đầu tư không kế CTMTQG |            | Chi thường xuyên không kế CTMTQG |                       | Chi thường trình MTQG |            | Chi đầu tư không kế CTMTQG |                       | Chi thường xuyên không kế CTMTQG |                      | Chi thường trình MTQG |                      | Chi đầu tư không kế CTMTQG | Chi thường xuyên không kế CTMTQG | Chi thường trình MTQG |         |         |
|     |  | Tổng số                    | Chi đầu tư | Tổng số                          | Chi đầu tư            | Tổng số               | Chi đầu tư | Tổng số                    | Chi đầu tư            | Tổng số                          | Chi đầu tư           |                       |                      |                            |                                  |                       |         |         |
| A   | B  | 1                          | 2          | 3                                | 4                     | 5                     | 6          | 7                          | 8                     | 9                                | 12                   | 13                    | 14                   | 15                         | 16-8/2                           | 17-9/3                | 18-13/5 | 19-14/6 |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                    | <b>291.362.000,000</b>     |            | <b>246.432.000,000</b>           | <b>44.930.000,000</b> | <b>44.930.000,000</b> |            | <b>420.909.937,200</b>     | <b>56.639.098,814</b> | <b>307.230.235,687</b>           | <b>3.717.408,893</b> |                       | <b>3.717.408,893</b> |                            |                                  | <b>124,87%</b>        |         |         |
| 1   | Quan lý hành chính - Đảng, Đoàn thể, Quan lý NN    | 101.701.453,279            |            | 98.533.453,279                   | 3.168.000,000         | 3.168.000,000         |            | 176.276.872,417            |                       | 172.559.463,524                  | 3.717.408,893        |                       | 3.717.408,893        |                            |                                  | 175,13%               |         |         |
| 1   | Văn phòng Đảng ủy đặc khu Kiên Hải                 | 17.922.830.772             |            | 17.922.830.772                   |                       |                       |            | 36.143.955,236             |                       | 36.143.955,236                   |                      |                       |                      |                            |                                  | 222,67%               |         |         |
| 3   | 1 BAN TƯ VẤN ĐẶC KHU KIÊN HẢI                      | 10.894.329.761             |            | 10.894.329.761                   |                       |                       |            | 24.257.932,194             |                       | 24.257.932,194                   |                      |                       |                      |                            |                                  | 201,66%               |         |         |
| 4   | Văn phòng UBND-UBND đặc khu Kiên Hải               | 13.037.938.171             |            | 13.037.938.171                   |                       |                       |            | 26.729.974,007             |                       | 26.729.974,007                   |                      |                       |                      |                            |                                  | 205,02%               |         |         |
| 4   | Phòng Kinh tế đặc khu Kiên Hải                     | 47.872.083,000             |            | 44.704.083,000                   | 3.168.000,000         | 3.168.000,000         |            | 52.512.980,094             |                       | 48.795.571,201                   | 3.717.408,893        |                       | 3.717.408,893        |                            |                                  | 100,15%               |         |         |
| 6   | Phòng Văn hóa - Xã hội Đặc khu Kiên Hải            | 7.991.093,599              |            | 7.991.093,599                    |                       |                       |            | 33.000.542,282             |                       | 33.000.542,282                   |                      |                       |                      |                            |                                  | 412,07%               |         |         |
| 7   | Trung tâm phục vụ hành chính công đặc khu Kiên Hải | 1.015.277.184              |            | 1.015.277.184                    |                       |                       |            | 991.762,812                |                       | 991.762,812                      |                      |                       |                      |                            |                                  | 97,68%                |         |         |
| 8   | UBND Đặc Khu Kiên Hải (HRH+HNCT1)                  | 487.964,000                |            | 487.964,000                      |                       |                       |            | 159.789,000                |                       | 159.789,000                      |                      |                       |                      |                            |                                  | 32,75%                |         |         |
| 9   | Quan lý hành chính                                 | 2.479.936.792              |            | 2.479.936.792                    |                       |                       |            | 2.479.936.792              |                       | 2.479.936.792                    |                      |                       |                      |                            |                                  | 100                   |         |         |
| 11  | Giao dự và đầu tư                                  | 65.762.161,000             |            | 65.762.161,000                   |                       |                       |            | 65.253,093,572             |                       | 65.253,093,572                   |                      |                       |                      |                            |                                  | 99,23%                |         |         |
| 1   | Trung tâm non Hòa Tế                               | 4.476.577,000              |            | 4.476.577,000                    |                       |                       |            | 4.905.922,900              |                       | 4.905.922,900                    |                      |                       |                      |                            |                                  | 109,59%               |         |         |
| 2   | Trung tâm học Hòa Tế                               | 7.758.539,125              |            | 7.758.539,125                    |                       |                       |            | 8.023,864,795              |                       | 8.023,864,795                    |                      |                       |                      |                            |                                  | 103,42%               |         |         |
| 4   | Trung tâm học Tập Quốc Tế - Kiên Hải               | 12.535.619,000             |            | 12.535.619,000                   |                       |                       |            | 12.749,136,164             |                       | 12.749,136,164                   |                      |                       |                      |                            |                                  | 101,70%               |         |         |
| 4   | Trung tâm non An Sơn                               | 3.616,035,000              |            | 3.616,035,000                    |                       |                       |            | 4.008,003,076              |                       | 4.008,003,076                    |                      |                       |                      |                            |                                  | 110,84%               |         |         |
| 4   | Trung tâm non Sao Mài                              | 5.249,136,000              |            | 5.249,136,000                    |                       |                       |            | 5.694,287,880              |                       | 5.694,287,880                    |                      |                       |                      |                            |                                  | 108,48%               |         |         |
| 6   | Trung tâm Học Cơ Sở An Sơn                         | 6.200,645,000              |            | 6.200,645,000                    |                       |                       |            | 6.388,036,508              |                       | 6.388,036,508                    |                      |                       |                      |                            |                                  | 103,02%               |         |         |
| 7   | Trung tâm Học An Sơn                               | 7.758,436,000              |            | 7.758,436,000                    |                       |                       |            | 7.796,975,236              |                       | 7.796,975,236                    |                      |                       |                      |                            |                                  | 100,50%               |         |         |
| 8   | Trung tâm học và trung học cơ sở Nam Du            | 11.460,497,000             |            | 11.460,497,000                   |                       |                       |            | 11.586,727,239             |                       | 11.586,727,239                   |                      |                       |                      |                            |                                  | 101,10%               |         |         |
| 2   | Trung tâm Chính trị Đặc Khu Kiên Hải               | 1.450,429,000              |            | 1.450,429,000                    |                       |                       |            | 1.306,728,767              |                       | 1.306,728,767                    |                      |                       |                      |                            |                                  | 90,09%                |         |         |
| 9   | Chi cơ nghiệp Giao dục                             | 5.256,207,875              |            | 5.256,207,875                    |                       |                       |            | 2.793,410,007              |                       | 2.793,410,007                    |                      |                       |                      |                            |                                  | 0,53                  |         |         |





## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

Biểu mẫu số 58

| ST T | Tên đơn vị (1)   | Quyết toán      |                |                       |                 |                  |                |                 |                |                               |               |                       | So sánh (%)      |         |         |
|------|------------------|-----------------|----------------|-----------------------|-----------------|------------------|----------------|-----------------|----------------|-------------------------------|---------------|-----------------------|------------------|---------|---------|
|      |                  | Dự toán (2)     |                | Chi đầu tư phát triển |                 | Chi thường xuyên |                | Chi CTMTQG      |                | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |         |         |
| A    | B                | 1               | 2              | 3                     | 4               | 5                | 6              | 8               | 9              | 11                            | 13            | 14                    | 15=4/1           | 16=5/2  | 17=8/3  |
|      | TỔNG SỐ          | 291.362.000.000 | 44.930.000.000 | 246.432.000.000       | 420.909.937.200 | 56.639.098.814   | 10.633.691.459 | 307.730.235.687 | 63.065.983.893 | 3.717.408.893                 | 3.717.408.893 | 52.823.193.806        | 144,46%          | 126,06% | 124,87% |
| 1    | Đặc khu Kiên Hải | 291.362.000.000 | 44.930.000.000 | 246.432.000.000       | 420.909.937.200 | 56.639.098.814   | 10.633.691.459 | 307.730.235.687 | 63.065.983.893 | 3.717.408.893                 | 3.717.408.893 | 52.823.193.806        | 144,46%          | 126,06% | 124,87% |





**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH ĐẶC KHU NĂM 2025**

*(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)*

Biểu mẫu số 59  
DVT-Dông

| ST<br>T          | Tên đơn vị (1) | Dự toán         |                           |                |                     |                | Quyết toán      |                           |                 |                     |                 | Số sách (%)               |         |                |         |
|------------------|----------------|-----------------|---------------------------|----------------|---------------------|----------------|-----------------|---------------------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------------|---------|----------------|---------|
|                  |                | Tổng số         | Bổ sung cân đối ngân sách | Tổng số        | Bổ sung có mục tiêu |                | Tổng số         | Bổ sung cân đối ngân sách | Tổng số         | Bổ sung có mục tiêu |                 | Bổ sung cân đối ngân sách | Tổng số | Vốn trong nước |         |
|                  |                |                 |                           |                | Vốn ngoài nước      | Vốn trong nước |                 |                           |                 | Vốn ngoài nước      | Vốn trong nước  |                           |         |                |         |
| A                | B              | 1               | 2                         | 3=4+5          | 4                   | 5              | 9               | 10                        | 11=12+13        | 12                  | 13              | 14=9/1                    | 15=10/2 | 16=1/3         | 17=13/5 |
| TONG SỐ          |                | 257,619,000,000 | 211,100,000,000           | 46,519,000,000 | -                   | 46,519,000,000 | 339,350,393,652 | 211,100,000,000           | 128,250,393,652 | -                   | 128,250,393,652 | 131.73%                   | 100.00% | 275.69%        | 275.69% |
| Đặc Khu Kiên Hải |                | 257,619,000,000 | 211,100,000,000           | 46,519,000,000 |                     | 46,519,000,000 | 339,350,393,652 | 211,100,000,000           | 128,250,393,652 |                     | 128,250,393,652 | 131.73%                   | 100.00% | 275.69%        | 275.69% |





**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

Biểu mẫu số 61

| STT | Nội dung (1)          | Dự toán       |                   |                    |               |                   |                    | Quyết toán    |                                     |                    |               |                |                       | So sánh (%)            |  |  |
|-----|-----------------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------|---------------|----------------|-----------------------|------------------------|--|--|
|     |                       | Tổng số       | Trong đó          |                    | Tổng số       | Trong đó          |                    | Tổng số       | Chương trình mục tiêu quốc gia .... |                    | Tổng số       | Trong đó       |                       |                        |  |  |
|     |                       |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               | Chỉ đầu tư phát                     | Kinh phí sự nghiệp |               | Vốn trong nước | Chi đầu tư phát triển | Chi Kinh phí sự nghiệp |  |  |
| A   | B                     | 1             | 2                 | 3                  | 5             | 6                 | 7                  | 8             | 9                                   | 10                 | 11            | 12=5/1         | 13=6/2                | 14=7/3                 |  |  |
|     | TỔNG SỐ               | 6.144.569.136 | -                 | 6.144.569.136      | 3.717.408.893 | -                 | 3.717.408.893      | 3.717.408.893 | -                                   | 3.717.408.893      | 3.717.408.893 | 60,50%         |                       | 60,50%                 |  |  |
| I   | Ngân sách cấp đặc khu | 6.144.569.136 | -                 | 6.144.569.136      | 3.717.408.893 | -                 | 3.717.408.893      | 3.717.408.893 | -                                   | 3.717.408.893      | 3.717.408.893 | 60,50%         |                       | 60,50%                 |  |  |
| 1   | Phòng Kinh tế         | 6.144.569.136 |                   | 6.144.569.136      | 3.717.408.893 |                   | 3.717.408.893      | 3.717.408.893 |                                     | 3.717.408.893      | 3.717.408.893 | 60,50%         |                       | 60,50%                 |  |  |



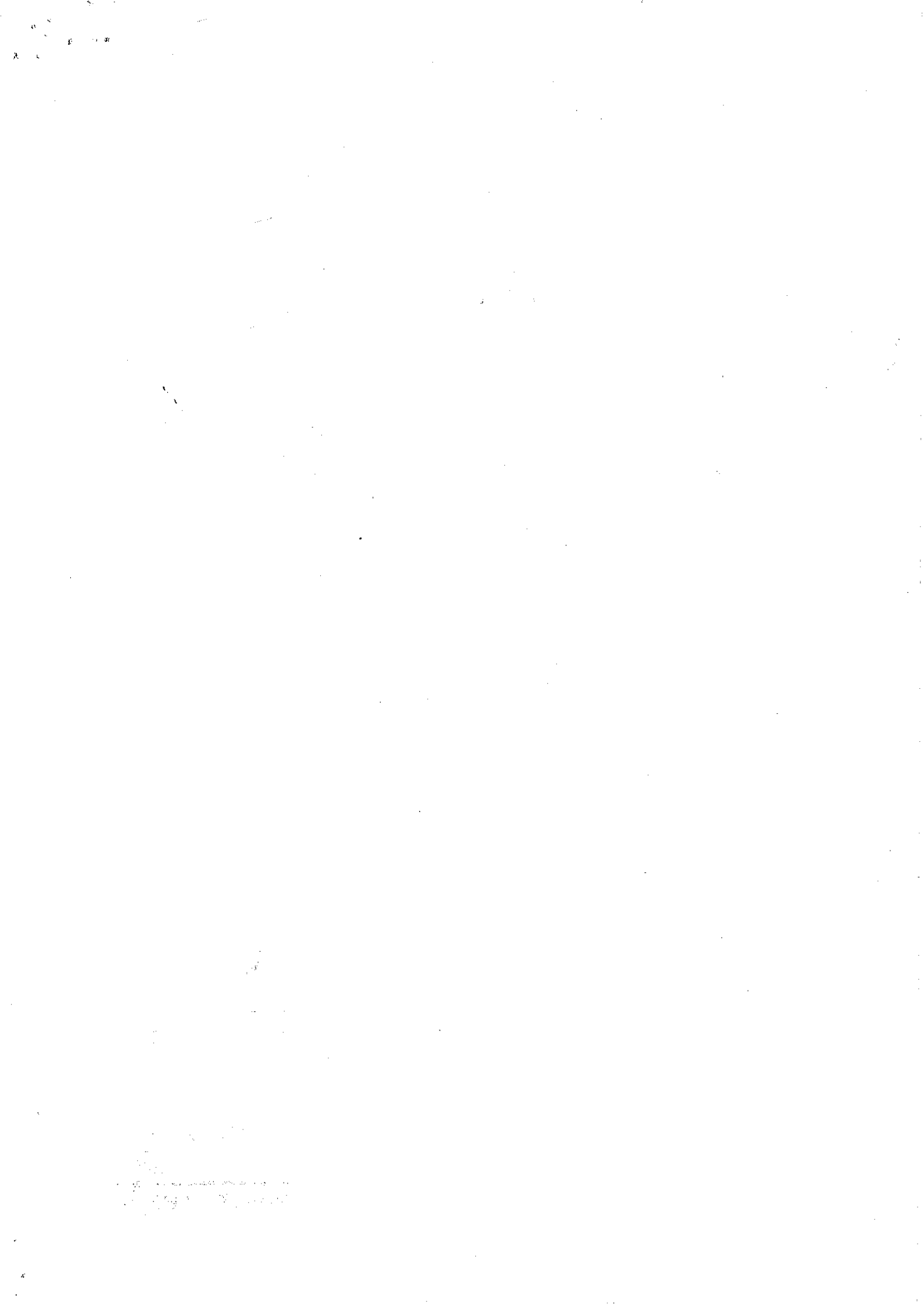


**Phụ lục I**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ DỰ PHÒNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

| STT      | Đơn vị  | Nội dung chi  | Dự toán năm 2025     | Thực hiện đến ngày 31/12/2025 | Tỷ lệ thực hiện/dự toán (%) | Ghi chú |
|----------|---|---|----------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------|
| 1        | 2   | 3   | 4                    | 5                             | 6=5/4                       | 7       |
| <b>I</b> | <b>ĐẶC KHU KIÊN HẢI</b>                           |   | <b>4.802.000.000</b> | <b>1.509.808.161</b>          | <b>31,44%</b>               |         |
| 1        | Sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao |   |                      | <b>29.579.000</b>             |                             |         |
|          |   | Tổ chức hội nghị điển hình tiên tiến năm 2025-2030  |                      | 29.579.000                    |                             |         |
| <b>2</b> | <b>Quản lý nhà nước, Đảng</b>                     |   |                      | <b>1.107.534.161</b>          |                             |         |
|          |   | Chi trả dịch vụ bưu điện chế độ chính sách XH, đối tượng BTXH   |                      | 20.215.625                    |                             |         |
|          |   | Kinh phí mai tang phí cho đối tượng XH  |                      | 8.580.000                     |                             |         |
|          |   | Kinh phí hoạt động  |                      | 143.321.136                   |                             |         |
|          |   | Chế độ đối với giảng viên trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật   |                      | 52.500.000                    |                             |         |
|          |   | Kinh phí chi trả phụ cấp Ấp đội và DQTV   |                      | 502.421.400                   |                             |         |
|          |   | Tổ chức tuyên truyền IUU và vận động các hộ có tàu không đủ điều kiện động trên địa bàn đặc khu (An Sơn)  |                      | 11.200.000                    |                             |         |
|          |   | Tổ chức tuyên truyền IUU và vận động các hộ có tàu không đủ điều kiện động trên địa bàn đặc khu (Hòn Tre) |                      | 14.400.000                    |                             |         |

| STT      | Đơn vị                      | Nội dung chi  | Dự toán năm 2025 | Thực hiện đến ngày 31/12/2025 | Tỷ lệ thực hiện/dự toán (%) | Ghi chú |
|----------|-----------------------------|---|------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------|
| 1        | 2                           | 3   | 4                | 5                             | 6=5/4                       | 7       |
|          |                             | Tổ chức tuyên truyền IUU và vận động các hộ có tàu không đủ điều kiện động trên địa bàn đặc khu (Lại Sơn) |                  | 14.400.000                    |                             |         |
|          |                             | Tổ chức tuyên truyền IUU và vận động các hộ có tàu không đủ điều kiện động trên địa bàn đặc khu (Lại Sơn) |                  | 8.800.000                     |                             |         |
|          |                             | Kinh phí hoạt động  |                  | 12.030.000                    |                             |         |
|          |                             | Kinh phí đặc thù đảng ủy  |                  | 171.584.000                   |                             |         |
|          |                             | Khảo sát thực địa trên địa bàn  |                  | 19.338.000                    |                             |         |
|          |                             | Thực hiện các cuộc giám sát   |                  | 27.660.000                    |                             |         |
|          |                             | Soạn, xuất bản văn kiện Đại hội, đại biểu đảng bộ   |                  | 73.714.000                    |                             |         |
|          |                             | Kinh phí thực hiện biên soạn, niêm giám thông kê  |                  | 27.370.000                    |                             |         |
| <b>3</b> | <b>Hội - Đoàn thể</b>       |   |                  | <b>157.811.000</b>            |                             |         |
|          |                             | Hỗ trợ chính trang tuyến đường cờ   |                  | 4.120.000                     |                             |         |
|          |                             | Hỗ trợ giảng hàng âm thực   |                  | 15.000.000                    |                             |         |
|          |                             | Tổ chức đại hội cựu chiến binh  |                  | 19.655.000                    |                             |         |
|          |                             | Đại hội đoàn thanh niên   |                  | 77.530.000                    |                             |         |
|          |                             | Đại hội phụ nữ  |                  | 29.555.000                    |                             |         |
|          |                             | Tổ chức đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam   |                  | 11.951.000                    |                             |         |
| <b>4</b> | <b>An ninh - Quốc phòng</b> |   |                  | <b>214.884.000</b>            |                             |         |
|          |                             | Chi đảm bảo ANTT tháo do tum chồi...Xây dựng trái phép  |                  | 35.000.000                    |                             |         |

| STT | Đơn vị | Nội dung chi   | Dự toán năm 2025 | Thực hiện đến ngày 31/12/2025 | Tỷ lệ thực hiện/dự toán (%) | Ghi chú |
|-----|--------|--|------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------|
| 1   | 2      | 3  | 4                | 5                             | 6=5/4                       | 7       |
|     |        | Kinh phí tham gia hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn           |                  | 62.000.000                    |                             |         |
|     |        | Khám tuyển sức khỏe quân sự  |                  | 27.734.000                    |                             |         |
|     |        | Kinh phí Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP |                  | 8.186.000                     |                             |         |
|     |        | Kinh phí hoạt động công tác 35, cộng tác viên 6 tháng              |                  | 41.500.000                    |                             |         |
|     |        | Chi công tác khám sơ tuyển quân sự năm 2026                        |                  | 40.464.000                    |                             |         |





## Phụ lục II

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16/3/2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

| STT        | Đơn vị                           | Nội dung  | Chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú        |
|------------|----------------------------------|---|----------------------------|----------------|
| <b>I</b>   |                                  | <b>Cải cách tiền lương</b>                        | <b>8.930.533.558</b>       |                |
|            |                                  | Nguồn cải cách tiền lương các năm                 | 1.475.522.847              |                |
|            |                                  | Nguồn lương năm 2025                              | 6.516.790.311              |                |
|            |                                  | Nguồn cải cách tiền lương 70% tăng thu 2025       | 109.200.000                |                |
|            |                                  | Nguồn cải cách tiền lương (Học phí)               | 829.020.400                |                |
| <b>II</b>  |                                  | <b>Chi thường xuyên</b>                           | <b>6.334.640.408</b>       |                |
|            |                                  | Kinh phí khen thưởng NĐ 73                        | 785.102.408                |                |
|            |                                  | Kinh phí Đại hội TDTT                             | 120.000.000                |                |
|            |                                  | Cấp bù học phí giao dự toán 2025                  | 42.538.000                 |                |
|            |                                  | Kinh phí trợ giá điện dự toán 2024                | 1.000.000.000              |                |
|            |                                  | Kinh phí trợ giá điện dự toán 2025                | 4.387.000.000              |                |
| <b>III</b> | <b>Văn phòng Đảng ủy đặc khu</b> |   | <b>146.448.005</b>         |                |
|            |                                  | Kinh phí hoạt động lương, các khoản đóng góp (13) | 140.130.005                |                |
|            |                                  | Phụ cấp cấp ủy viên                               | 6.318.000                  |                |
| <b>IV</b>  | <b>UBMTTQ Việt Nam đặc khu</b>   |   | <b>61.143.075</b>          |                |
|            |                                  | Kinh phí hoạt động (13)                           | 3.626.560                  |                |
|            |                                  | Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (361-14)   | 50.440.493                 | CCTL           |
|            |                                  | Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (362-14)   | 7.076.022                  |                |
| <b>V</b>   | <b>Trường Mầm non Hòn Tre</b>    | <b>Nguồn lương (nguồn 14)</b>                     | <b>51.200.025</b>          | CCTL           |
|            | <b>Trường Tiểu học Hòn Tre</b>   | <b>Nguồn lương (nguồn 14)</b>                     | <b>59.808.556</b>          |                |
| <b>VI</b>  | <b>Phòng Kinh tế</b>             |   | <b>2.451.646.426</b>       | trong 5,160 tỷ |

| STT | Đơn vị | Nội dung  | Chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú |
|-----|--------|---|----------------------------|---------|
|     |        | Xử lý, thu gom rác thải, chất thải y tế của Trung tâm Y tế đặc khu Kiên Hải (338 -15)   | 19.062.200                 |         |
|     |        | Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở (388-15, Mã CTMTQ: 20491)   | 100.000                    |         |
|     |        | Thực hiện chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQ: 20496)  | 100.000.000                |         |
|     |        | Chi thực hiện các đề án / Kế hoạch tổ chức phân loại thu gom vận chuyển thải rắn trên địa bàn huyện, phát triển nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh (Mã CTMTQ: 20497)                                     | 567.998.043                |         |
|     |        | Chi giữ gìn và khôi phục cảnh quang truyền thống của nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu (Mã CTMTQ: 20497)   | 60.000.000                 |         |
|     |        | Chi tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQ: 20498) | 50.000.000                 |         |
|     |        | Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông triển khai phong trào "cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới" (Mã CTMTQ: 20499)  | 1.570.000.000              |         |

| STT  | Đơn vị                 | Nội dung  | Chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú          |
|------|------------------------|---|----------------------------|------------------|
|      |                        | Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá, nhân rộng mô hình giám sát an ninh, hiện đại và giám sát của cộng đồng. (Mã chương trình CTMTQ:20502) | 60.000.000                 |                  |
|      |                        | Nguồn kinh phí tự chủ đầu năm (341-13)  | 24.486.183                 |                  |
| VII  | Văn phòng UBND đặc khu | Kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và chuyển đổi số KHCN   | 2.000.000.000              | tính BS          |
| VIII |                        | <b>Tính bổ sung năm 2025</b>  | <b>2.203.725.677</b>       |                  |
|      |                        | Kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính (sửa chữa TTPVHCC)   | 23.514.372                 |                  |
|      |                        | Kinh phí chế độ chính sách 154 (Qđ 2680 ngày 30/12/2025 - Thầy Hòa)   | 428.824.305                |                  |
|      |                        | Tăng số lượng người làm việc bổ sung cho cơ sở giáo dục   | 1.247.000.000              |                  |
|      |                        | Kinh phí thực hiện phụ cấp DQTT theo NQ 07 (CV 4951/CV-STC ngày 25/12/2025)   | 504.387.000                |                  |
| IX   |                        | <b>Chương trình MTQG</b>  | <b>2.397.162.972</b>       |                  |
|      |                        | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (năm 2024)   | 255.000.000                |                  |
|      |                        | Kinh phí mua sắm sửa chữa ngành giáo dục  | 134.000.000                | Phòng VH, dự vốn |
|      |                        | Xây dựng nhà công vụ, nhà ăn UBND xã Nam Du   | 27.549.971                 | BQLDA, dự vốn    |
|      |                        | Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình...  | 10.418.775                 | PKT, dự vốn      |
|      |                        | Kinh phí chương trình MTQG XDNTM (nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quang NT... các năm trước chuyển sang)  | 123.497.803                |                  |

| STT | Đơn vị | Nội dung  | Chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú                                    |
|-----|--------|---|----------------------------|--|
|     |        | Kinh phí chương trình MTQG XDNTM (Khắc phục ô nhiễm môi trường)   | 1.846.696.423              |  |
| X   |        | <b>Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2025 đã được TT. HĐND thống nhất chủ trương phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi chuyển sang năm 2026 tại Thông báo số 07/TB-TTHĐND ngày 12/3/2026</b> | <b>24.255.673.338</b>      |  |
|     |        | Nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy (Huyện ủy cũ)  | 2.700.000.000              |  |
|     |        | Kinh phí phương án bồi thường và hỗ trợ tái định cư Đường vào Bến cập tàu Bãi Ngự. Địa điểm: xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang   | 1.000.000.000              | Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 |
|     |        | Kinh phí phương án Bồi thường và hỗ trợ tái định cư Đường nối 02 bến cập tàu Nam Bắc. Địa điểm xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang   | 307.993.977                | Quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 |
|     |        | Kinh phí phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2045   | 926.794.000                | Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 |
|     |        | Sửa chữa đường giao thông nông thôn ở Tổ 1, ấp Hòn Mấu; Tổ 4, 6 ấp Cù Tron; Tổ 5 ấp Bãi Ngự, hạng mục: Nâng cấp, cải tạo  | 920.000.000                | Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 |
|     |        | Sửa chữa đường giao thông nông thôn ở địa bàn Lại Sơn, hạng mục: Nâng cấp, cải tạo  | 2.018.665.912              | Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 30/12/2026 |
|     |        | Đầu tư lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn đặc khu   | 3.000.000.000              |  |
|     |        | Nâng cấp sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn đặc khu   | 2.200.000.000              |  |
|     |        | Đường dẫn vào lò đốt rác Hòn Ngang, hạng mục: Nâng cấp sửa chữa   | 3.000.000.000              |  |

| STT       | Đơn vị                                    | Nội dung   | Chuyển nguồn sang năm 2026 | Ghi chú              |
|-----------|---|--|----------------------------|----------------------|
|           |   | Nâng cấp, cải tạo điểm Trạm Y tế An Sơn  | 1.500.000.000              |                      |
|           |   | Lắp đặt Camera an ninh trên địa bàn đặc khu  | 1.000.000.000              |                      |
|           |   | Kinh phí điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất đến nay năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 của đặc khu Kiên Hải | 170.857.365                |                      |
|           |   | Sửa chữa trạm y tế đặc khu, mua sắm trang thiết bị   | 1.500.000.000              |                      |
|           |   | Đường vào chợ An phú: Hạng mục sân nền, đường  | 1.500.000.000              |                      |
|           |   | Hệ thống phòng cháy chữa cháy và mua sắm trang thiết bị trên địa bàn đặc khu                                 | 2.511.362.084              |                      |
| <b>XI</b> |   | <b>Chi đầu tư XDCB</b>   | <b>3.931.211.766</b>       |                      |
|           | Ban quản lý dự án đầu tư khu vực Kiên Hải | Trung tâm hành chính xã Lại Sơn (Năm 2017)   | 3.721.579.000              | Chuyển nguồn tạm ứng |
|           | Phòng Kinh tế                             | Nhà Văn hóa kết hợp ấp Cũ Tron (Năm 2019)  | 209.632.766                |                      |
|           |   | <b>Tổng cộng</b>   | <b>52.823.193.806</b>      |                      |

**Bảng chữ: Năm mươi hai tỷ, tám trăm hai mươi ba triệu, một trăm chín mươi ba ngàn, tám trăm lẻ sáu đồng./.**



**BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐẶC KHU NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

| Nội dung thu                                  | Quyết toán             | Nội dung chi                       | Quyết toán             |
|---|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Tổng số thu</b>                            | <b>420.910.437.200</b> | <b>Tổng số chi</b>                 | <b>420.909.937.200</b> |
| <b>I. Các khoản thu hưởng 100%</b>            | <b>3.328.423.339</b>   | <b>I. Chi đầu tư</b>               | <b>56.639.098.814</b>  |
| - Phí môn bài và lệ phí                       | 148.434.828            | <b>II. Chi thường xuyên</b>        | <b>306.220.427.526</b> |
| - Thu khác (thu phạt + thu khác)              | 489.297.820            | - Chi sự nghiệp kinh tế            | 17.689.845.854         |
| - Lệ phí trước bạ                             | 2.690.432.199          | - Chi trợ giá, trợ cước            | 45.613.000.000         |
| Thu sử dụng đất phi nông nghiệp               | 258.492                | - Chi sự nghiệp môi trường         | 3.922.587.700          |
| <b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ</b> | <b>4.281.770.529</b>   | - Sự nghiệp giáo dục đào tạo       | 63.065.983.893         |
| - Thuế VAT                                    | 4.006.626.988          | - Sự nghiệp văn hóa thông tin      | 2.610.586.207          |
| - Thuế TNDN                                   | 275.143.541            | - Sự nghiệp thể dục thể thao       | 182.100.000            |
| <b>III. Thu bổ sung ngân sách cấp trên</b>    | <b>339.350.393.652</b> | - Sự nghiệp phát thanh truyền hình | 214.660.400            |
| - Thu bổ sung cân đối ngân sách               | 211.100.000.000        | - Chi đảm bảo xã hội               | 7.294.556.826          |
| - Thu bổ sung mục tiêu                        | 128.250.393.652        | - Chi quản lý hành chính           | 152.863.362.628        |
| <b>IV Thu chuyển nguồn</b>                    | <b>73.454.415.825</b>  | - Chi an ninh quốc phòng           | 10.436.673.018         |
| <b>V Thu kết dư</b>                           | <b>495.433.855</b>     | - Chi khác                         | 2.327.071.000          |
|   |                        | <b>III. Chi CTMTQG</b>             | <b>3.717.408.893</b>   |
|   |                        | <b>IV. Chi Dự phòng</b>            | <b>1.509.808.161</b>   |
|   |                        | <b>V. Chi chuyển nguồn</b>         | <b>52.823.193.806</b>  |
| <b>Tồn quỹ (Tổng thu - Tổng chi)</b>          | <b>500.000</b>         |                                    |                        |

Bộ phận tài chính, kế toán



**Đặng Ngọc Diệp**

Kiên Hải, ngày 16 tháng 3 năm 2026

**TM. UBND ĐẶC KHU  
CHỦ TỊCH**



**Châu Hùng Kỳ**



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐẶC KHU NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

Đơn vị tính: đồng

| STT       | Nội dung  | Dự toán               |                      | Quyết toán            |                      |                |               | So sánh (%) |  |
|-----------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------|---------------|-------------|--|
|           |   | Thu NSNN              | Thu NSĐK             | Thu NSNN              | Thu NSĐK             | Thu NSNN       | Thu NSĐK      |             |  |
|           |   | 1                     | 2                    | 3                     | 4                    | 5=3/1          | 6=4/2         |             |  |
|           | <b>TỔNG SỐ THU</b>                                      | 14.800.000.000        | 291.362.000.000      | 25.549.672.840        | 420.910.437.200      | 172,63%        | 144,46%       |             |  |
| <b>1</b>  | <b>Các khoản thu 100%</b>                               | 4.150.000.000         | 2.650.000.000        | 3.849.644.010         | 3.328.164.847        | 92,76%         | 125,59%       |             |  |
| 1         | Phí, lệ phí, môn bài                                    | 1.100.000.000         | 300.000.000          | 531.253.603           | 148.434.828          | 48,30%         | 49,48%        |             |  |
| 2         | Thu khác  | 850.000.000           | 150.000.000          | 627.958.208           | 489.297.820          | 73,88%         | 326,20%       |             |  |
| 3         | Lệ phí trước bạ   | 2.200.000.000         | 2.200.000.000        | 2.690.432.199         | 2.690.432.199        | 122,29%        | 122,29%       |             |  |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b> | <b>10.650.000.000</b> | <b>5.300.000.000</b> | <b>21.700.028.830</b> | <b>4.282.029.021</b> | <b>203,76%</b> | <b>80,79%</b> |             |  |
| 4         | Thuế VAT  | 3.450.000.000         | 3.250.000.000        | 7.148.068.601         | 4.006.626.988        | 207,19%        | 123,28%       |             |  |
|           | - VAT (DNBP)  | 200.000.000           |                      |                       |                      | 0,00%          |               |             |  |
|           | - VAT   | 3.250.000.000         | 3.250.000.000        | 7.148.068.601         | 4.006.626.988        | 219,94%        | 123,28%       |             |  |
| 5         | Thuế TNDN   | 250.000.000           | 250.000.000          | 280.143.541           | 275.143.541          | 112,06%        | 110,06%       |             |  |
| 6         | Thuế tài nguyên   |                       |                      | 504.567.160           |                      |                |               |             |  |
| 7         | Thuế TNCN   | 3.550.000.000         |                      | 2.065.353.589         |                      | 58,18%         |               |             |  |
| 8         | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                     | 100.000.000           |                      | 9.907.669.776         |                      | 9907,67%       |               |             |  |
| 9         | Thu tiền sử dụng đất                                    | 3.000.000.000         | 1.800.000.000        | 1.755.467.671         |                      | 58,52%         | 0,00%         |             |  |

| STT | Nội dung                                   | Dự toán     |                 | Quyết toán |                 | So sánh (%) |          |
|-----|--|-------------|-----------------|------------|-----------------|-------------|----------|
|     |  | Thu NSNN    | Thu NSDK        | Thu NSNN   | Thu NSDK        | Thu NSNN    | Thu NSDK |
| 10  | Thu tiền sử dụng Khu vực biển              | 1           | 2               | 3          | 4               | 5=3/1       | 6=4/2    |
| 11  | Thu phạt ATGT                              | 300.000.000 |                 | 500.000    |                 | 0,17%       |          |
| 12  | Thu sử dụng đất Nông nghiệp                |             |                 | 258.492    | 258.492         |             |          |
| III | Thu chuyển nguồn                           |             |                 |            | 73.454.415.825  |             |          |
| IV  | Thu kết dư ngân sách năm trước             |             |                 |            | 495.433.855     |             |          |
| V   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên          | -           | 257.619.000.000 | -          | 339.350.393.652 |             | 131,73%  |
|     | - Thu bổ sung cân đối ngân sách            |             | 211.100.000.000 |            | 211.100.000.000 |             | 100,00%  |
|     | - Thu bổ sung mục tiêu                     | -           | 46.519.000.000  | -          | 128.250.393.652 |             | 275,69%  |
|     | + <i>Bổ sung mục tiêu thường xuyên</i>     |             | 46.519.000.000  |            | 128.250.393.652 |             | 275,69%  |
|     | - Thu bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương |             |                 |            |                 |             |          |
| VI  | Nguồn cải các tiền lương                   |             | 25.793.000.000  |            |                 |             | -        |

Bộ phận tài chính, kế toán



**Đặng Ngọc Diệp**

Kiên Hải, ngày tháng 03 năm 2026

**TM. UBND ĐẶC KHU**

**CHỦ TỊCH**



**Châu Hùng Kỳ**

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÀN SÁCH ĐẶC KHU NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND đặc khu Kiên Hải)

Đơn vị tính: ngàn đồng

| Số TT | Nội Dung Chi  | Dự toán năm 2025 |                         |                 | Quyết toán năm 2025 |                |                 | So sánh % |         |         |
|-------|---|------------------|-------------------------|-----------------|---------------------|----------------|-----------------|-----------|---------|---------|
|       |   | Tổng số          | ĐTPT sau khi điều chỉnh | TX              | Tổng số             | ĐTPT           | TX              | Tổng số   | ĐTPT    | TX      |
|       | 1   | 2                | 3                       | 4               | 5                   | 6              | 7               | 8=5/2     | 9=6/3   | 10=7/4  |
|       | Tổng Chi  | 291.362.000.000  | 44.930.000.000          | 246.432.000.000 | 420.909.937.200     | 56.639.098.814 | 364.270.838.386 | 144,46%   | 126,06% | 147,82% |
| A     | Các khoản chi cần đòi qua ngân hàng   | 291.362.000.000  | 44.930.000.000          | 246.432.000.000 | 364.369.334.501     | 56.639.098.814 | 307.730.235.687 | 125,06%   | 126,06% | 124,87% |
| I     | Chi đầu tư phát triển   | 44.930.000.000   | 44.930.000.000          | -               | 56.639.098.814      | 56.639.098.814 | -               | 126,06%   | 126,06% | -       |
|       | - Chi đầu tư phát triển   | 44.930.000.000   | 44.930.000.000          | -               | 56.639.098.814      | 56.639.098.814 | -               | 126,06%   | 126,06% | -       |
| II    | Chi thường xuyên  | 241.630.000.000  | -                       | 241.630.000.000 | 306.220.427.526     | -              | 306.220.427.526 | 126,73%   | -       | 126,73% |
| 01    | Sự nghiệp kinh tế   | 14.803.000.000   | -                       | 14.803.000.000  | 11.146.551.093      | -              | 11.146.551.093  | 75,30%    | -       | 75,30%  |
|       | - Sự nghiệp thị chính   | 600.000.000      | -                       | 600.000.000     | 224.300.000         | -              | 224.300.000     | 37,38%    | -       | 37,38%  |
|       | - Sự nghiệp kinh tế chi khác  | 880.000.000      | -                       | 880.000.000     | 872.011.137         | -              | 872.011.137     | 99,09%    | -       | 99,09%  |
|       | - Lễ hội nghinh ông   | 100.000.000      | -                       | 100.000.000     | -                   | -              | -               | 0,00%     | -       | 0,00%   |
|       | - Tiền đầu đưa rước cán bộ  | 300.000.000      | -                       | 300.000.000     | 288.713.000         | -              | 288.713.000     | 96,24%    | -       | 96,24%  |
|       | - Chi SN nông lâm thủy lợi  | 120.000.000      | -                       | 120.000.000     | 120.000.000         | -              | 120.000.000     | 100,00%   | -       | 100,00% |
|       | - Chi xử phạt ANTT, QLDĐT   | 248.000.000      | -                       | 248.000.000     | 248.000.000         | -              | 248.000.000     | 1,00      | -       | 1,00    |
|       | - Chi sự nghiệp giao thông  | 4.355.000.000    | -                       | 4.355.000.000   | 1.416.334.088       | -              | 1.416.334.088   | 32,52%    | -       | 32,52%  |
|       | - Nâng cấp đô thị (đay tu, bảo dưỡng vỉa hè công viên, hệ thống đèn chiếu sáng) | 8.000.000.000    | -                       | 8.000.000.000   | 7.977.192.868       | -              | 7.977.192.868   | 99,71%    | -       | 99,71%  |
| 02    | - Chi ATGT  | 200.000.000      | -                       | 200.000.000     | 153.593.000         | -              | 153.593.000     | 76,80%    | -       | 76,80%  |
|       | - Sự nghiệp kinh tế khác  | 11.107.000.000   | -                       | 11.107.000.000  | 6.543.294.761       | -              | 6.543.294.761   | 58,91%    | -       | 58,91%  |
| 03    | Chi trợ giá, trợ cước   | 50.000.000.000   | -                       | 50.000.000.000  | 45.613.000.000      | -              | 45.613.000.000  | 91,23%    | -       | 91,23%  |

| Số TT | Nội Dung Chi  | Dự toán năm 2025 |                         |                | Quyết toán năm 2025 |       |                 | So sánh % |       |         |
|-------|---|------------------|-------------------------|----------------|---------------------|-------|-----------------|-----------|-------|---------|
|       |   | Tổng số          | DTPT sau khi điều chỉnh | TX             | Tổng số             | DTPPT | TX              | Tổng số   | DTPPT | TX      |
|       | 1   | 2                | 3                       | 4              | 5                   | 6     | 7               | 8=5/2     | 9=6/3 | 10=7/4  |
| 04    | Chi sự nghiệp môi trường  | 4.000.000.000    |                         | 4.000.000.000  | 3.922.587.700       |       | 3.922.587.700   | 98,06%    |       | 98,06%  |
| 05    | Sự nghiệp giáo dục đào tạo và đào tạo                                     | 62.434.000.000   | -                       | 62.434.000.000 | 63.065.983.893      |       | 63.065.983.893  | 101,01%   |       | 101,01% |
| 07    | Sự nghiệp văn hóa thông tin   | 2.142.000.000    |                         | 2.142.000.000  | 2.610.586.207       |       | 2.610.586.207   | 121,88%   |       | 121,88% |
| 08    | Sự nghiệp thể dục thể thao  | 189.000.000      |                         | 189.000.000    | 182.100.000         |       | 182.100.000     | 96,35%    |       | 96,35%  |
| 09    | Sự nghiệp phát thanh truyền hình  | 281.000.000      |                         | 281.000.000    | 214.660.400         |       | 214.660.400     | 76,39%    |       | 76,39%  |
| 10    | Chi đảm bảo xã hội  | 3.900.000.000    | -                       | 3.900.000.000  | 7.294.556.826       |       | 7.294.556.826   | 187,04%   |       | 187,04% |
| 11    | Chi quản lý hành chính  | 83.923.360.000   |                         | 83.923.360.000 | 152.863.362.628     | -     | 152.863.362.628 | 182,15%   |       | 182,15% |
|       | + Quản lý nhà nước  | 52.943.350.033   |                         | 52.943.350.033 | 84.576.809.317      |       | 84.576.809.317  | 159,75%   |       | 159,75% |
|       | + Đảng  | 11.111.864.000   |                         | 11.111.864.000 | 41.186.772.722      |       | 41.186.772.722  | 370,66%   |       | 370,66% |
|       | + Đoàn thể  | 10.017.982.000   |                         | 10.017.982.000 | 27.099.780.589      |       | 27.099.780.589  | 270,51%   |       | 270,51% |
| 12    | Chi an ninh quốc phòng  | 6.523.569.000    | -                       | 6.523.569.000  | 10.436.673.018      |       | 10.436.673.018  | 159,98%   |       | 159,98% |
|       | + Chi an ninh trật tự và lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở | 1.469.805.000    |                         | 1.469.805.000  | 2.063.909.167       |       | 2.063.909.167   | 140,42%   |       | 140,42% |
|       | + Chi quốc phòng  | 5.053.764.000    |                         | 5.053.764.000  | 8.372.763.851       |       | 8.372.763.851   | 165,67%   |       | 165,67% |
| 13    | Chi khác  | 2.327.071.000    | -                       | 2.327.071.000  | 2.327.071.000       |       | 2.327.071.000   | 100,00%   |       | 100,00% |
|       | + Chi Khuyến khích (%)  | 794.071.000      |                         | 794.071.000    | 794.071.000         |       | 794.071.000     | 100,00%   |       | 100,00% |
|       | + Chi khác (0,5% TCTX)  | 766.500.000      |                         | 766.500.000    | 766.500.000         |       | 766.500.000     | 100,00%   |       | 100,00% |
|       | + Chi mua sắm (0,5TCTX)   | 766.500.000      |                         | 766.500.000    | 766.500.000         |       | 766.500.000     | 100,00%   |       | 100,00% |
| III   | Dự phòng 2%   | 4.802.000.000    |                         | 4.802.000.000  | 1.509.808.161       |       | 1.509.808.161   | 31,44%    |       | 31,44%  |
| B     | Chi Chương trình mục tiêu   | -                |                         | -              | -                   |       | 3.717.408.893   |           |       |         |
| OG    |   |                  |                         |                |                     |       |                 |           |       |         |

| Số TT | Nội Dung Chi     | Dự toán năm 2025 |                         |    | Quyết toán năm 2025 |      |                | So sánh % |       |        |
|-------|------------------|------------------|-------------------------|----|---------------------|------|----------------|-----------|-------|--------|
|       |                  | Tổng số          | ĐTPT sau khi điều chỉnh | TX | Tổng số             | ĐTPT | TX             | Tổng số   | ĐTPT  | TX     |
|       | 1                | 2                | 3                       | 4  | 5                   | 6    | 7              | 8=5/2     | 9=6/3 | 10=7/4 |
| C     | Chi chuyển nguồn | -                |                         |    | -                   |      | 52.823.193.806 |           |       |        |

Bộ phận tài chính, kế toán



Đặng Ngọc Diệp

Kiên Hải, ngày 16 tháng 3 năm 2026

TM. UBND ĐẶC KHU

CHỦ TỊCH



Châu Hùng Kỳ



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NSNN THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chương | Mục  | Tiêu Mục | Diễn giải   | Quyết toán      |
|--------|------|----------|---|-----------------|
|        |      |          | Đặc khu Kiên Hải  | 420.910.437.200 |
| 123    |      |          | Tập đoàn Điện lực Việt Nam  | 195.312         |
|        | 1600 |          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp  | 195.312         |
|        |      | 1603     | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                             | 195.312         |
| 554    |      |          | Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh  |                 |
|        | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng   |                 |
|        |      | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước                  |                 |
| 555    |      |          | (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)<br>Doanh nghiệp tư nhân             |                 |
|        | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng   |                 |
|        |      | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước                  |                 |
| 754    |      |          | (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)<br>Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh | 422.560         |
|        | 4900 |          | Các khoản thu khác  | 422.560         |
|        |      | 4931     | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất                    | 422.560         |
| 755    |      |          | kinh doanh trong nước khác còn lại<br>Doanh nghiệp tư nhân                  | 1.107.583.885   |
|        | 1050 |          | Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 227.397.470     |
|        |      | 1052     | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh                       | 227.397.470     |
|        |      |          | doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                               |                 |
|        | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng   | 842.877.108     |
|        |      | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước                  | 842.877.108     |
|        |      |          | (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                                     |                 |
|        | 2800 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu -                        | 12.810.000      |
|        |      |          | quyền sử dụng t   |                 |
|        |      | 2803     | Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền  | 7.200.000       |
|        |      | 2824     | Lệ phí trước bạ xe máy  | 5.610.000       |
|        | 4250 |          | Thu tiền phạt   |                 |
|        |      | 4272     | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm                        |                 |
|        |      |          | hành chính do cơ quan thuế quản lý.   |                 |
|        | 4900 |          | Các khoản thu khác  | 24.499.307      |
|        |      | 4918     | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Không bao                         | 4.211.921       |
|        |      |          | gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt                        |                 |
|        |      |          | động thăm dò, khai thác dầu khí)  |                 |
|        |      | 4931     | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất                    | 20.287.386      |
|        |      |          | kinh doanh trong nước khác còn lại  |                 |
| 757    |      |          | Hộ gia đình, cá nhân  | 2.204.288.954   |
|        | 1050 |          | Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 5.159.133       |

|      |      |  |               |
|------|------|--|---------------|
|      | 1052 | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)        | 5.159.133     |
| 1600 |      | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp   | 63.180        |
|      | 1601 | Thu từ đất ở tại nông thôn   | 63.180        |
| 1700 |      | Thuế giá trị gia tăng  | 917.382.911   |
|      | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)         | 917.382.911   |
| 2800 |      | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu - quyền sử dụng t                                       | 1.167.909.796 |
|      | 2801 | Lệ phí trước bạ nhà đất  | 432.874.491   |
|      | 2802 | Lệ phí trước bạ ô tô   | 423.875.200   |
|      | 2803 | Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền   | 8.200.000     |
|      | 2824 | Lệ phí trước bạ xe máy   | 302.960.105   |
| 2850 |      | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh   | 111.700.000   |
|      | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1   | 24.000.000    |
|      | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2   | 22.000.000    |
|      | 2864 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3   | 65.700.000    |
| 4900 |      | Các khoản thu khác   | 2.073.934     |
|      | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại                | 2.073.934     |
| 805  |      | Văn phòng Ủy ban nhân dân  | 183.071.711   |
| 2700 |      | Phí thuộc lĩnh vực tư pháp   | 13.442.000    |
|      | 2716 | Phí chứng thực   | 13.442.000    |
| 2750 |      | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân                                       | 3.586.000     |
|      | 2767 | Lệ phí đăng ký cư trú  | 413.000       |
|      | 2771 | Lệ phí hộ tịch   | 3.173.000     |
| 4250 |      | Thu tiền phạt  | 166.000.000   |
|      | 4263 | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng  | 35.500.000    |
|      | 4278 | Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác  | 48.500.000    |
|      | 4299 | Phạt vi phạm khác  | 82.000.000    |
| 4900 |      | Các khoản thu khác   | 43.711        |
|      | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế | 43.711        |
| 829  |      | Ban Quản lý dự án  | 116.906.506   |
| 4250 |      | Thu tiền phạt  | 63.429.250    |
|      | 4299 | Phạt vi phạm khác  | 63.429.250    |
| 4900 |      | Các khoản thu khác   | 53.477.256    |
|      | 4902 | Thu hồi các khoản chi năm trước  | 53.477.256    |

|     |      |      |   |               |
|-----|------|------|---|---------------|
|     |      | 4902 | Thu hồi các khoản chi năm trước   | 53.477.256    |
| 830 |      |      | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân  | 121.634.000   |
|     | 4250 |      | Thu tiền phạt   | 121.634.000   |
|     |      | 4278 | Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác   | 119.134.000   |
|     |      | 4299 | Phạt vi phạm khác   | 2.500.000     |
| 831 |      |      | Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc)                            | 4.446.328     |
|     | 1700 |      | Thuế giá trị gia tăng   |               |
|     |      | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)  |               |
|     | 2250 |      | Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng  | 4.446.328     |
|     |      | 2255 | Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư  | 4.446.328     |
|     | 3350 |      | Thu từ bán và thanh lý tài sản khác   |               |
|     |      | 3399 | Các tài sản khác  |               |
| 833 |      |      | Trung tâm phục vụ hành chính công   | 13.460.500    |
|     | 2700 |      | Phí thuộc lĩnh vực tư pháp  | 13.460.500    |
|     |      | 2716 | Phí chứng thực  | 13.460.500    |
| 854 |      |      | Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh  | 351.979.113   |
|     | 1700 |      | Thuế giá trị gia tăng   | 351.659.313   |
|     |      | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)  | 351.659.313   |
|     | 4900 |      | Các khoản thu khác  | 319.800       |
|     |      | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế                                | 319.800       |
| 855 |      |      | Doanh nghiệp tư nhân  | 1.318.349.971 |
|     | 1050 |      | Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 38.080.203    |
|     |      | 1052 | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)                                       | 38.080.203    |
|     | 1700 |      | Thuế giá trị gia tăng   | 1.234.343.453 |
|     |      | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)  | 1.234.343.453 |
|     | 2800 |      | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu - quyền sử dụng đất  | 24.900.000    |
|     |      | 2802 | Lệ phí trước bạ ô tô  | 13.100.000    |
|     |      | 2803 | Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền  | 11.800.000    |
|     | 4900 |      | Các khoản thu khác  | 21.026.315    |
|     |      | 4918 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) | 294.814       |
|     |      | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại   | 11.297.051    |
|     |      | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế                                | 9.434.450     |
| 857 |      |      | Hộ gia đình, cá nhân  | 2.064.158.957 |
|     | 1700 |      | Thuế giá trị gia tăng   | 622.630.670   |

|      |      |   |                 |
|------|------|---|-----------------|
|      | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước<br>( <i>Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước</i> )   | 622.630.670     |
| 2800 |      | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu -<br><i>Thuế quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu</i>   | 1.434.412.403   |
|      | 2801 | Lệ phí trước bạ nhà đất   | 154.706.823     |
|      | 2802 | Lệ phí trước bạ ô tô  | 997.680.000     |
|      | 2824 | Lệ phí trước bạ xe máy  | 282.025.580     |
| 2850 |      | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh  | 1.800.000       |
|      | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1  | 1.000.000       |
|      | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2  | 500.000         |
|      | 2864 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3  | 300.000         |
| 4900 |      | Các khoản thu khác  | 5.315.884       |
|      | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất<br>kinh doanh trong nước khác còn lại  | 3.652.602       |
|      | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách<br>địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế   | 1.663.282       |
| 860  |      | Các quan hệ khác của ngân sách  | 413.300.243.332 |
|      | 0012 | Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên   |                 |
|      | 0012 | Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên   |                 |
| 0900 |      | Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)  | 73.454.415.825  |
|      | 0911 | Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước<br>sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công  | 16.182.477.717  |
|      | 0912 | Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng<br>mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực<br>hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua bù hàng dự trừ Quốc<br>gia | 800.000.000     |
|      | 0913 | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và<br>các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội  | 22.474.809.357  |
|      | 0914 | Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công<br>lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không<br>hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi                              | 266.132.135     |
|      | 0917 | Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép<br>chuyển sang năm nay theo quy định  | 18.471.924      |
|      | 0918 | Kinh phí khác theo quy định của pháp luật   | 33.712.524.692  |
| 4650 |      | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên   | 339.350.393.652 |
|      | 4651 | Bổ sung cân đối ngân sách   | 211.100.000.000 |
|      | 4654 | Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước   | 128.250.393.652 |
| 4800 |      | Thu kết dư ngân sách  | 495.433.855     |
|      | 4801 | Thu kết dư ngân sách  | 495.433.855     |
| 989  |      | Các đơn vị khác   | 123.696.071     |
| 1050 |      | Thuế thu nhập doanh nghiệp  |                 |
|      | 1052 | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh<br>doanh ( <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh<br/>doanh</i> )   |                 |
| 1700 |      | Thuế giá trị gia tăng   |                 |
|      | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước<br>( <i>Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước</i> )   |                 |
| 2800 |      | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu -<br><i>Thuế quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu</i>   | 50.400.000      |

|  |      |      |   |            |
|--|------|------|---|------------|
|  |      | 2804 | Lệ phí trước bạ tài sản khác  | 50.400.000 |
|  | 4900 |      | Các khoản thu khác  | 73.296.071 |
|  |      | 4902 | Thu hồi các khoản chi năm trước   | 73.296.071 |
|  |      | 4918 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) |            |
|  |      | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại   |            |

Kiên Hải, ngày 16 tháng 3 năm 2026

TM. UBND ĐẶC KHU

CHỦ TỊCH



Châu Hùng Kỳ

Bộ phận tài chính, kế toán

Đặng Ngọc Diệp



ỦY BAN NHÂN DÂN  
ĐẶC KHU KIÊN HẢI

Biểu số 11

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 30.12.2016 của BTC)

Đơn vị tính: đồng

| Chức            | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu Mục | Diễn giải   | Quyết toán             |
|-----------------|------|-------|------|----------|---|------------------------|
| 1               | 2    | 3     | 4    | 5        | 6   | 7                      |
| <b>NỘI DUNG</b> |      |       |      |          |   | <b>420.909.937.200</b> |
| 800             |      |       |      |          | Tổng hợp ngân sách xã                                 | 420.909.937.200        |
|                 | 010  |       |      |          | Quốc phòng  | 8.372.763.851          |
|                 |      | 011   |      |          | Quốc phòng  | 8.372.763.851          |
|                 |      |       | 6000 |          | Tiền lương  | 230.038.848            |
|                 |      |       |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                 | 230.038.848            |
|                 |      |       | 6100 |          | Phụ cấp lương   | 349.790.800            |
|                 |      |       |      | 6102     | Phụ cấp khu vực                                       | 53.746.992             |
|                 |      |       |      | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                         | 8.395.200              |
|                 |      |       |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc        | 59.556.600             |
|                 |      |       |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề  | 29.701.428             |
|                 |      |       |      | 6116     | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                       | 126.159.700            |
|                 |      |       |      | 6124     | Phụ cấp công vụ                                       | 58.060.080             |
|                 |      |       |      | 6149     | Phụ cấp khác  | 14.167.800             |
|                 |      |       | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                      | 7.340.000              |
|                 |      |       |      | 6299     | Chi khác  | 7.340.000              |
|                 |      |       | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                    | 356.522.046            |
|                 |      |       |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                       | 346.066.716            |
|                 |      |       |      | 6302     | Bảo hiểm y tế   | 9.362.082              |
|                 |      |       |      | 6303     | Kinh phí công đoàn                                    | 1.093.248              |
|                 |      |       | 6350 |          | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản       | 266.052.200            |
|                 |      |       |      | 6353     | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã                  | 136.164.600            |
|                 |      |       |      | 6399     | Chi khác  | 129.887.600            |
|                 |      |       | 6400 |          | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                 | 3.900.675.317          |
|                 |      |       |      | 6401     | Tiền ăn   | 948.784.000            |
|                 |      |       |      | 6404     | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ      | 8.310.517              |
|                 |      |       |      | 6449     | Chi khác  | 2.943.580.800          |
|                 |      |       | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                          | 161.858.326            |
|                 |      |       |      | 6501     | Tiền điện   | 129.893.083            |
|                 |      |       |      | 6502     | Tiền nước   | 4.200.000              |
|                 |      |       |      | 6503     | Tiền nhiên liệu                                       | 27.765.243             |
|                 |      |       | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                      | 183.662.000            |
|                 |      |       |      | 6551     | Văn phòng phẩm  | 177.057.000            |
|                 |      |       |      | 6552     | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                   | 4.500.000              |
|                 |      |       |      | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                 | 2.105.000              |
|                 |      |       | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                     | 42.496.294             |
|                 |      |       |      | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện         | 2.732.902              |
|                 |      |       |      | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước | 7.483.392              |
|                 |      |       |      | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo                               | 32.280.000             |
|                 |      |       | 6650 |          | Hội nghị  | 35.820.000             |
|                 |      |       |      | 6652     | Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên                   | 600.000                |

|     |     |      |      |   |               |
|-----|-----|------|------|---|---------------|
|     |     |      | 6655 | Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển                | 6.200.000     |
|     |     |      | 6699 | Chi phí khác  | 29.020.000    |
|     |     | 6700 |      | Công tác phí  | 369.365.000   |
|     |     |      | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 233.205.000   |
|     |     |      | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 112.760.000   |
|     |     |      | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 23.400.000    |
|     |     | 6750 |      | Chi phí thuê mướn                                       | 78.700.000    |
|     |     |      | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                             | 24.300.000    |
|     |     |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 54.400.000    |
|     |     | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 537.045.000   |
|     |     |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 12.000.000    |
|     |     |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                              | 4.725.000     |
|     |     |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác            | 520.320.000   |
|     |     | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn             | 20.000.000    |
|     |     |      | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 20.000.000    |
|     |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 1.665.197.000 |
|     |     |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 74.682.000    |
|     |     |      | 7049 | Chi khác  | 1.590.515.000 |
|     |     | 7750 |      | Chi khác  | 168.201.020   |
|     |     |      | 7761 | Chi tiếp khách  | 12.000.000    |
|     |     |      | 7799 | Chi các khoản khác                                      | 156.201.020   |
| 040 |     |      |      | An ninh và trật tự an toàn xã hội                       | 2.063.909.167 |
|     | 041 |      |      | An ninh và trật tự an toàn xã hội                       | 2.063.909.167 |
|     |     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 6.975.000     |
|     |     |      | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                           | 6.975.000     |
|     |     | 6250 |      | Phúc lợi tập thể  | 2.463.400     |
|     |     |      | 6299 | Chi khác  | 2.463.400     |
|     |     | 6300 |      | Các khoản đóng góp                                      | 102.750.000   |
|     |     |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 102.750.000   |
|     |     | 6350 |      | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản         | 608.720.000   |
|     |     |      | 6399 | Chi khác  | 608.720.000   |
|     |     | 6400 |      | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                   | 376.400.000   |
|     |     |      | 6449 | Chi khác  | 376.400.000   |
|     |     | 6500 |      | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 231.145.566   |
|     |     |      | 6501 | Tiền điện   | 106.559.001   |
|     |     |      | 6502 | Tiền nước   | 900.000       |
|     |     |      | 6503 | Tiền nhiên liệu   | 123.686.565   |
|     |     | 6550 |      | Vật tư văn phòng  | 170.503.400   |
|     |     |      | 6551 | Văn phòng phẩm  | 88.880.000    |
|     |     |      | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                     | 78.408.400    |
|     |     |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                   | 3.215.000     |
|     |     | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 43.731.240    |
|     |     |      | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện           | 432.467       |
|     |     |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước   | 5.238.773     |
|     |     |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                                 | 38.060.000    |
|     |     | 6650 |      | Hội nghị  | 26.700.000    |
|     |     |      | 6699 | Chi phí khác  | 26.700.000    |
|     |     | 6700 |      | Công tác phí  | 10.980.000    |
|     |     |      | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 3.520.000     |
|     |     |      | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 3.810.000     |

|     |     |      |      |   |                |
|-----|-----|------|------|---|----------------|
|     |     |      | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 3.650.000      |
|     |     | 6750 |      | Chi phí thuê mướn                                       | 77.742.000     |
|     |     |      | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyên                             | 66.042.000     |
|     |     |      | 6757 | Thuê lao động trong nước                                | 6.000.000      |
|     |     |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 5.700.000      |
|     |     | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 133.544.459    |
|     |     |      | 6905 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                         | 10.100.000     |
|     |     |      | 6907 | Nhà cửa   | -500.000       |
|     |     |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 27.239.859     |
|     |     |      | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 89.540.000     |
|     |     |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                              | 4.664.600      |
|     |     |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác            | 2.500.000      |
|     |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 159.145.000    |
|     |     |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 27.845.000     |
|     |     |      | 7049 | Chi khác  | 131.300.000    |
|     |     | 7750 |      | Chi khác  | 113.109.102    |
|     |     |      | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                             | 1.800.000      |
|     |     |      | 7799 | Chi các khoản khác                                      | 111.309.102    |
| 070 |     |      |      | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                          | 76.123.010.882 |
|     | 071 |      |      | Giáo dục mầm non  | 22.804.697.218 |
|     |     | 6000 |      | Tiền lương  | 4.124.742.574  |
|     |     |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                   | 4.124.742.574  |
|     |     | 6050 |      | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 720.421.501    |
|     |     |      | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 720.421.501    |
|     |     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 4.633.461.032  |
|     |     |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 119.296.624    |
|     |     |      | 6102 | Phụ cấp khu vực   | 698.490.000    |
|     |     |      | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                           | 111.976.241    |
|     |     |      | 6112 | Phụ cấp tru đãi nghề                                    | 1.996.020.000  |
|     |     |      | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc          | 14.742.000     |
|     |     |      | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề    | 405.156.286    |
|     |     |      | 6116 | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                         | 1.278.232.681  |
|     |     |      | 6124 | Phụ cấp công vụ   | 9.547.200      |
|     |     | 6200 |      | Tiền thưởng   | 437.742.320    |
|     |     |      | 6201 | Thưởng thường xuyên                                     | 426.928.320    |
|     |     |      | 6202 | Thưởng đột xuất   | 10.814.000     |
|     |     | 6250 |      | Phúc lợi tập thể  | 19.496.272     |
|     |     |      | 6253 | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                               | 13.661.272     |
|     |     |      | 6254 | Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị                     | 605.000        |
|     |     |      | 6299 | Chi khác  | 5.230.000      |
|     |     | 6300 |      | Các khoản đóng góp                                      | 1.236.990.554  |
|     |     |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 964.240.060    |
|     |     |      | 6302 | Bảo hiểm y tế   | 164.327.734    |
|     |     |      | 6303 | Kinh phí công đoàn                                      | 53.672.345     |
|     |     |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                    | 54.750.415     |
|     |     | 6400 |      | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                   | 365.012.817    |
|     |     |      | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ        | 365.012.817    |
|     |     | 6500 |      | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 85.308.195     |
|     |     |      | 6501 | Tiền điện   | 75.722.288     |
|     |     |      | 6502 | Tiền nước   | 8.640.907      |

|  |  |      |      |   |               |
|--|--|------|------|---|---------------|
|  |  |      | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường                                | 945.000       |
|  |  | 6550 |      | Vật tư văn phòng  | 372.693.100   |
|  |  |      | 6551 | Văn phòng phẩm  | 45.814.100    |
|  |  |      | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                     | 226.967.500   |
|  |  |      | 6553 | Khoản văn phòng phẩm                                    | 15.350.000    |
|  |  |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                   | 84.561.500    |
|  |  | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 26.682.696    |
|  |  |      | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện           | 1.034.000     |
|  |  |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước   | 17.718.696    |
|  |  |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                                 | 1.000.000     |
|  |  |      | 6649 | Khác  | 6.930.000     |
|  |  | 6650 |      | Hội nghị  | 10.250.000    |
|  |  |      | 6699 | Chi phí khác  | 10.250.000    |
|  |  | 6700 |      | Công tác phí  | 289.750.366   |
|  |  |      | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 71.010.366    |
|  |  |      | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 104.180.000   |
|  |  |      | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 109.560.000   |
|  |  |      | 6704 | Khoản công tác phí                                      | 5.000.000     |
|  |  | 6750 |      | Chi phí thuê mướn                                       | 121.300.000   |
|  |  |      | 6754 | Thuê thiết bị các loại                                  | 1.000.000     |
|  |  |      | 6757 | Thuê lao động trong nước                                | 27.000.000    |
|  |  |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 93.300.000    |
|  |  | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 49.747.920    |
|  |  |      | 6907 | Nhà cửa   | 4.400.000     |
|  |  |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 1.900.000     |
|  |  |      | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 3.700.000     |
|  |  |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                              | 10.025.000    |
|  |  |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác            | 29.722.920    |
|  |  | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn             | 1.539.485.000 |
|  |  |      | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 515.200.000   |
|  |  |      | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 110.500.000   |
|  |  |      | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                                | 913.785.000   |
|  |  | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 334.557.900   |
|  |  |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 309.557.900   |
|  |  |      | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                  | 16.350.000    |
|  |  |      | 7049 | Chi khác  | 8.650.000     |
|  |  | 7050 |      | Mua sắm tài sản vô hình                                 | 48.600.000    |
|  |  |      | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin               | 48.600.000    |
|  |  | 7750 |      | Chi khác  | 191.971.609   |
|  |  |      | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                             | 119.485.551   |
|  |  |      | 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                     | 10.788.058    |
|  |  |      | 7761 | Chi tiếp khách  | 4.800.000     |
|  |  |      | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ   | 56.898.000    |
|  |  | 9200 |      | Chi chuẩn bị đầu tư                                     | 902.500       |
|  |  |      | 9203 | Chi tổ chức thẩm định dự án                             | 902.500       |
|  |  | 9300 |      | Chi xây dựng  | 7.068.781.040 |
|  |  |      | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình       | 7.068.781.040 |
|  |  | 9350 |      | Chi thiết bị  | 665.000.000   |
|  |  |      | 9351 | Chi mua sắm thiết bị                                    | 665.000.000   |
|  |  | 9400 |      | Chi phí khác  | 461.799.822   |

|  |     |      |   |                |
|--|-----|------|---|----------------|
|  |     | 9401 | Chi phí quản lý dự án                                   | 141.445.211    |
|  |     | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                          | 281.633.538    |
|  |     | 9449 | Chi khác  | 38.721.073     |
|  | 072 |      | Giáo dục tiểu học                                       | 30.384.118.156 |
|  |     | 6000 | Tiền lương  | 9.794.954.950  |
|  |     | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                   | 9.794.954.950  |
|  |     | 6050 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 530.372.845    |
|  |     | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 530.372.845    |
|  |     | 6100 | Phụ cấp lương   | 11.291.523.326 |
|  |     | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 151.305.521    |
|  |     | 6102 | Phụ cấp khu vực   | 1.256.580.000  |
|  |     | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                           | 346.319.820    |
|  |     | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                     | 4.714.492.302  |
|  |     | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc          | 40.950.000     |
|  |     | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề    | 1.744.071.712  |
|  |     | 6116 | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                         | 3.004.683.611  |
|  |     | 6149 | Phụ cấp khác  | 33.120.360     |
|  |     | 6200 | Tiền thưởng   | 1.033.528.392  |
|  |     | 6201 | Thưởng thường xuyên                                     | 1.022.530.392  |
|  |     | 6202 | Thưởng đột xuất   | 1.200.000      |
|  |     | 6249 | Thưởng khác   | 9.798.000      |
|  |     | 6250 | Phúc lợi tập thể  | 78.452.000     |
|  |     | 6253 | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                               | 32.782.000     |
|  |     | 6299 | Chi khác  | 45.670.000     |
|  |     | 6300 | Các khoản đóng góp                                      | 2.723.126.777  |
|  |     | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 2.105.954.075  |
|  |     | 6302 | Bảo hiểm y tế   | 331.578.808    |
|  |     | 6303 | Kinh phí công đoàn                                      | 119.908.515    |
|  |     | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                    | 165.685.379    |
|  |     | 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                   | 519.777.396    |
|  |     | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ        | 457.954.596    |
|  |     | 6449 | Chi khác  | 61.822.800     |
|  |     | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 143.265.448    |
|  |     | 6501 | Tiền điện   | 123.820.448    |
|  |     | 6502 | Tiền nước   | 16.400.000     |
|  |     | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường                                | 3.045.000      |
|  |     | 6550 | Vật tư văn phòng  | 604.842.022    |
|  |     | 6551 | Văn phòng phẩm  | 82.436.000     |
|  |     | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                     | 390.419.000    |
|  |     | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                   | 131.987.022    |
|  |     | 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 41.217.553     |
|  |     | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện           | 1.012.000      |
|  |     | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước   | 40.205.553     |
|  |     | 6650 | Hội nghị  | 8.285.000      |
|  |     | 6699 | Chi phí khác  | 8.285.000      |
|  |     | 6700 | Công tác phí  | 456.524.907    |
|  |     | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 115.724.907    |
|  |     | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 160.350.000    |
|  |     | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 174.400.000    |
|  |     | 6704 | Khoản công tác phí                                      | 6.050.000      |

|     |      |   |                |
|-----|------|---|----------------|
|     | 6750 | Chi phí thuê mướn                                       | 218.425.000    |
|     | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                             | 3.145.000      |
|     | 6754 | Thuê thiết bị các loại                                  | 6.000.000      |
|     | 6757 | Thuê lao động trong nước                                | 143.650.000    |
|     | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 65.630.000     |
|     | 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 213.908.280    |
|     | 6907 | Nhà cửa   | 13.176.000     |
|     | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 79.260.000     |
|     | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 54.009.000     |
|     | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                              | 23.930.280     |
|     | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác            | 43.533.000     |
|     | 6950 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn             | 1.255.585.000  |
|     | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 429.100.000    |
|     | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 45.000.000     |
|     | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                                | 781.485.000    |
|     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 692.842.571    |
|     | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 457.747.691    |
|     | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                  | 12.425.000     |
|     | 7049 | Chi khác  | 222.669.880    |
|     | 7050 | Mua sắm tài sản vô hình                                 | 67.884.000     |
|     | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin               | 67.884.000     |
|     | 7750 | Chi khác  | 160.995.103    |
|     | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                             | 129.897.840    |
|     | 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                     | 25.097.263     |
|     | 7761 | Chi tiếp khách  | 6.000.000      |
|     | 8000 | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm                       | 234.466.125    |
|     | 8006 | Chi tinh giản biên chế                                  | 234.466.125    |
|     | 9300 | Chi xây dựng  | 294.166.461    |
|     | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình       | 294.166.461    |
|     | 9400 | Chi phí khác  | 19.975.000     |
|     | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                          | 19.975.000     |
| 073 |      | Giáo dục trung học cơ sở                                | 21.168.895.488 |
|     | 6000 | Tiền lương  | 6.015.617.798  |
|     | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                   | 5.944.184.618  |
|     | 6003 | Lương hợp đồng theo chế độ                              | 71.433.180     |
|     | 6050 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 726.682.566    |
|     | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 726.682.566    |
|     | 6100 | Phụ cấp lương   | 6.266.432.159  |
|     | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 132.018.540    |
|     | 6102 | Phụ cấp khu vực   | 900.900.000    |
|     | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                           | 363.252.723    |
|     | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                     | 2.308.489.884  |
|     | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc          | 28.314.000     |
|     | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề    | 678.863.153    |
|     | 6116 | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                         | 1.830.856.899  |
|     | 6149 | Phụ cấp khác  | 23.736.960     |
|     | 6200 | Tiền thưởng   | 635.410.560    |
|     | 6201 | Thưởng thường xuyên                                     | 608.670.560    |
|     | 6202 | Thưởng đột xuất   | 11.340.000     |
|     | 6249 | Thưởng khác   | 15.400.000     |

|  |      |      |   |               |
|--|------|------|---|---------------|
|  | 6250 |      | Phúc lợi tập thể  | 28.778.272    |
|  |      | 6253 | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                               | 7.933.272     |
|  |      | 6299 | Chi khác  | 20.845.000    |
|  | 6300 |      | Các khoản đóng góp                                      | 1.714.393.499 |
|  |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 1.332.864.653 |
|  |      | 6302 | Bảo hiểm y tế   | 230.164.106   |
|  |      | 6303 | Kinh phí công đoàn                                      | 74.301.042    |
|  |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                    | 77.063.698    |
|  | 6400 |      | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                   | 403.529.010   |
|  |      | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ        | 370.160.810   |
|  |      | 6449 | Chi khác  | 33.368.200    |
|  | 6500 |      | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 77.904.675    |
|  |      | 6501 | Tiền điện   | 72.386.475    |
|  |      | 6503 | Tiền nhiên liệu   | 4.393.200     |
|  |      | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường                                | 1.125.000     |
|  | 6550 |      | Vật tư văn phòng  | 455.551.345   |
|  |      | 6551 | Văn phòng phẩm  | 49.003.795    |
|  |      | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                     | 276.280.000   |
|  |      | 6553 | Khoản văn phòng phẩm                                    | 32.550.000    |
|  |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                   | 97.717.550    |
|  | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 32.633.710    |
|  |      | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện           | 1.104.112     |
|  |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước   | 30.949.598    |
|  |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                                 | 580.000       |
|  | 6650 |      | Hội nghị  | 8.480.000     |
|  |      | 6699 | Chi phí khác  | 8.480.000     |
|  | 6700 |      | Công tác phí  | 454.496.655   |
|  |      | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 152.001.155   |
|  |      | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 152.870.000   |
|  |      | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 149.625.500   |
|  | 6750 |      | Chi phí thuê mướn                                       | 134.906.000   |
|  |      | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                             | 32.220.000    |
|  |      | 6757 | Thuê lao động trong nước                                | 18.900.000    |
|  |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 83.786.000    |
|  | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 572.774.470   |
|  |      | 6905 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                         | 2.700.000     |
|  |      | 6907 | Nhà cửa   | 23.039.800    |
|  |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 26.812.000    |
|  |      | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 29.350.000    |
|  |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                              | 8.612.280     |
|  |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác            | 482.260.390   |
|  | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn             | 912.419.400   |
|  |      | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 238.304.400   |
|  |      | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 45.000.000    |
|  |      | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                                | 629.115.000   |
|  | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 456.268.028   |
|  |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 301.806.232   |
|  |      | 7004 | Đồ phục, trang phục, bảo hộ lao động                    | 18.776.000    |
|  |      | 7049 | Chi khác  | 135.685.796   |
|  | 7050 |      | Mua sắm tài sản vô hình                                 | 44.994.800    |

|  |     |      |   |               |
|--|-----|------|---|---------------|
|  |     | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin               | 44.994.800    |
|  |     | 7750 | Chi khác  | 126.901.307   |
|  |     | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                             | 80.774.640    |
|  |     | 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                     | 14.678.667    |
|  |     | 7761 | Chi tiếp khách  | 6.450.000     |
|  |     | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ   | 24.998.000    |
|  |     | 9200 | Chi chuẩn bị đầu tư                                     | 712.500       |
|  |     | 9203 | Chi tổ chức thẩm định dự án                             | 712.500       |
|  |     | 9300 | Chi xây dựng  | 1.890.293.938 |
|  |     | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình       | 1.890.293.938 |
|  |     | 9350 | Chi thiết bị  | 28.201.133    |
|  |     | 9351 | Chi mua sắm thiết bị                                    | 28.201.133    |
|  |     | 9400 | Chi phí khác  | 181.513.663   |
|  |     | 9401 | Chi phí quản lý dự án                                   | 16.225.354    |
|  |     | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                          | 124.850.547   |
|  |     | 9449 | Chi khác  | 40.437.762    |
|  | 085 |      | Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công  | 642.910.690   |
|  |     | 6100 | Phụ cấp lương   | 223.435.052   |
|  |     | 6105 | Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ                           | 223.435.052   |
|  |     | 6250 | Phúc lợi tập thể  | 11.700.000    |
|  |     | 6299 | Chi khác  | 11.700.000    |
|  |     | 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                   | 108.130.000   |
|  |     | 6401 | Tiền ăn   | 108.130.000   |
|  |     | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 17.792.298    |
|  |     | 6501 | Tiền điện   | 17.792.298    |
|  |     | 6550 | Vật tư văn phòng  | 18.930.000    |
|  |     | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                     | 18.930.000    |
|  |     | 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 2.683.340     |
|  |     | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước   | 2.683.340     |
|  |     | 6750 | Chi phí thuê mướn                                       | 3.380.000     |
|  |     | 6757 | Thuê lao động trong nước                                | 3.380.000     |
|  |     | 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 4.900.000     |
|  |     | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 4.900.000     |
|  |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 130.520.000   |
|  |     | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 30.920.000    |
|  |     | 7049 | Chi khác  | 99.600.000    |
|  |     | 7750 | Chi khác  | 121.440.000   |
|  |     | 7799 | Chi các khoản khác                                      | 121.440.000   |
|  | 098 |      | Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục    | 1.122.389.330 |
|  |     | 6150 | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ | 7.140.000     |
|  |     | 6156 | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí                | 7.140.000     |
|  |     | 6200 | Tiền thưởng   | 272.766.000   |
|  |     | 6201 | Thưởng thường xuyên                                     | 259.272.000   |
|  |     | 6249 | Thưởng khác   | 13.494.000    |
|  |     | 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                   | 2.640.000     |
|  |     | 6449 | Chi khác  | 2.640.000     |
|  |     | 6650 | Hội nghị  | 780.000       |
|  |     | 6699 | Chi phí khác  | 780.000       |
|  |     | 6700 | Công tác phí  | 6.550.000     |
|  |     | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 1.800.000     |

|     |     |      |      |   |               |
|-----|-----|------|------|---|---------------|
|     |     |      | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 2.250.000     |
|     |     |      | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 2.500.000     |
|     |     | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 825.553.330   |
|     |     |      | 6907 | Nhà cửa   | 825.553.330   |
|     |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 6.960.000     |
|     |     |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 6.960.000     |
| 130 |     |      |      | Y tế, dân số và gia đình                                | 530.123.492   |
|     | 132 |      |      | Khám bệnh, chữa bệnh                                    | 530.123.492   |
|     |     | 9300 |      | Chi xây dựng  | 475.887.139   |
|     |     |      | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình       | 475.887.139   |
|     |     | 9400 |      | Chi phí khác  | 54.236.353    |
|     |     |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                          | 18.750.974    |
|     |     |      | 9449 | Chi khác  | 35.485.379    |
| 160 |     |      |      | Văn hóa thông tin                                       | 2.610.586.207 |
|     | 161 |      |      | Văn hóa   | 2.610.586.207 |
|     |     | 6000 |      | Tiền lương  | 473.873.280   |
|     |     |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                   | 473.873.280   |
|     |     | 6050 |      | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 154.547.638   |
|     |     |      | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 154.547.638   |
|     |     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 318.248.325   |
|     |     |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 14.040.000    |
|     |     |      | 6102 | Phụ cấp khu vực   | 78.390.000    |
|     |     |      | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                           | 60.397.169    |
|     |     |      | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc          | 9.594.000     |
|     |     |      | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề    | 8.512.003     |
|     |     |      | 6116 | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                         | 147.315.153   |
|     |     | 6200 |      | Tiền thưởng   | 61.242.480    |
|     |     |      | 6201 | Thưởng thường xuyên                                     | 61.242.480    |
|     |     | 6250 |      | Phúc lợi tập thể  | 27.400.000    |
|     |     |      | 6299 | Chi khác  | 27.400.000    |
|     |     | 6300 |      | Các khoản đóng góp                                      | 125.007.991   |
|     |     |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 95.063.213    |
|     |     |      | 6302 | Bảo hiểm y tế   | 17.920.723    |
|     |     |      | 6303 | Kinh phí công đoàn                                      | 6.043.775     |
|     |     |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                    | 5.980.280     |
|     |     | 6400 |      | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                   | 344.626.827   |
|     |     |      | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ        | 344.626.827   |
|     |     | 6500 |      | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 35.791.701    |
|     |     |      | 6501 | Tiền điện   | 35.161.701    |
|     |     |      | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường                                | 630.000       |
|     |     | 6550 |      | Vật tư văn phòng  | 27.165.000    |
|     |     |      | 6551 | Văn phòng phẩm  | 2.915.000     |
|     |     |      | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                     | 21.000.000    |
|     |     |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                   | 3.250.000     |
|     |     | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 172.482.372   |
|     |     |      | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện           | 638.000       |
|     |     |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước   | 5.700.972     |
|     |     |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                                 | 164.466.000   |
|     |     |      | 6608 | Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư  | 1.677.400     |
|     |     | 6700 |      | Công tác phí  | 108.490.000   |

|     |     |      |   |               |
|-----|-----|------|---|---------------|
|     |     | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 27.090.000    |
|     |     | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 38.400.000    |
|     |     | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 43.000.000    |
|     |     | 6750 | Chi phí thuê mướn                                       | 144.050.000   |
|     |     | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                             | 23.800.000    |
|     |     | 6754 | Thuê thiết bị các loại                                  | 24.200.000    |
|     |     | 6757 | Thuê lao động trong nước                                | 74.200.000    |
|     |     | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 21.850.000    |
|     |     | 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 28.900.000    |
|     |     | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 3.400.000     |
|     |     | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác            | 25.500.000    |
|     |     | 6950 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn             | 48.060.000    |
|     |     | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                                | 48.060.000    |
|     |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 530.955.593   |
|     |     | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 130.176.273   |
|     |     | 7049 | Chi khác  | 400.779.320   |
|     |     | 7050 | Mua sắm tài sản vô hình                                 | 1.800.000     |
|     |     | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin               | 1.800.000     |
|     |     | 7750 | Chi khác  | 7.945.000     |
|     |     | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                             | 2.645.000     |
|     |     | 7761 | Chi tiếp khách  | 5.300.000     |
| 190 |     |      | Phát thanh, truyền hình, thông tấn                      | 214.660.400   |
|     | 191 |      | Phát thanh  | 214.660.400   |
|     |     | 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 697.200       |
|     |     | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư  | 697.200       |
|     |     | 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 135.400.000   |
|     |     | 6905 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                         | 127.800.000   |
|     |     | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 7.600.000     |
|     |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 78.563.200    |
|     |     | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                | 72.355.200    |
|     |     | 7049 | Chi khác  | 6.208.000     |
| 220 |     |      | Thẻ dực thể thao  | 182.100.000   |
|     | 221 |      | Thẻ dực thể thao  | 182.100.000   |
|     |     | 6550 | Vật tư văn phòng  | 3.500.000     |
|     |     | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                     | 3.500.000     |
|     |     | 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 19.250.000    |
|     |     | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                                 | 19.250.000    |
|     |     | 6750 | Chi phí thuê mướn                                       | 12.400.000    |
|     |     | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                             | 4.000.000     |
|     |     | 6754 | Thuê thiết bị các loại                                  | 1.000.000     |
|     |     | 6757 | Thuê lao động trong nước                                | 5.000.000     |
|     |     | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 2.400.000     |
|     |     | 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 7.500.000     |
|     |     | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác            | 7.500.000     |
|     |     | 6950 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn             | 36.600.000    |
|     |     | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                                | 36.600.000    |
|     |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 102.850.000   |
|     |     | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 44.300.000    |
|     |     | 7049 | Chi khác  | 58.550.000    |
| 250 |     |      | Bảo vệ môi trường                                       | 3.922.587.700 |

|     |     |      |   |                 |
|-----|-----|------|---|-----------------|
|     | 278 |      | Bảo vệ môi trường khác                                  | 3.922.587.700   |
|     |     | 6100 | Phụ cấp lương   | 12.439.440      |
|     |     | 6149 | Phụ cấp khác  | 12.439.440      |
|     |     | 6300 | Các khoản đóng góp                                      | 386.100.000     |
|     |     | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 300.300.000     |
|     |     | 6302 | Bảo hiểm y tế   | 51.480.000      |
|     |     | 6303 | Kinh phí công đoàn                                      | 17.160.000      |
|     |     | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                    | 17.160.000      |
|     |     | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 310.291.393     |
|     |     | 6502 | Tiền nước   | 530.431         |
|     |     | 6503 | Tiền nhiên liệu   | 309.760.962     |
|     |     | 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 11.642.400      |
|     |     | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                                 | 11.642.400      |
|     |     | 6700 | Công tác phí  | 33.638.173      |
|     |     | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 8.988.173       |
|     |     | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 11.850.000      |
|     |     | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 12.800.000      |
|     |     | 6750 | Chi phí thuê mướn                                       | 2.406.243.669   |
|     |     | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                             | 117.448.000     |
|     |     | 6757 | Thuê lao động trong nước                                | 2.140.000.000   |
|     |     | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 148.795.669     |
|     |     | 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 489.724.070     |
|     |     | 6903 | Ô tô chuyên dùng  | 488.974.070     |
|     |     | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 750.000         |
|     |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 262.361.700     |
|     |     | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 262.361.700     |
|     |     | 7750 | Chi khác  | 10.146.855      |
|     |     | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                             | 10.146.855      |
| 280 |     |      | Các hoạt động kinh tế                                   | 102.784.439.818 |
|     | 292 |      | Giao thông đường bộ                                     | 31.442.113.187  |
|     |     | 9200 | Chi chuẩn bị đầu tư                                     | 40.884.668      |
|     |     | 9203 | Chi tổ chức thẩm định dự án                             | 40.884.668      |
|     |     | 9300 | Chi xây dựng  | 29.011.448.632  |
|     |     | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình       | 29.011.448.632  |
|     |     | 9400 | Chi phí khác  | 2.389.779.887   |
|     |     | 9401 | Chi phí quản lý dự án                                   | 402.567.479     |
|     |     | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                          | 1.760.527.023   |
|     |     | 9449 | Chi khác  | 226.685.385     |
|     | 302 |      | Công nghiệp điện-năng                                   | 40.500.000.000  |
|     |     | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 40.318.816.000  |
|     |     | 6503 | Tiền nhiên liệu   | 40.318.816.000  |
|     |     | 7750 | Chi khác  | 181.184.000     |
|     |     | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                             | 181.184.000     |
|     | 312 |      | Kiến thiết thị chính                                    | 9.060.864.269   |
|     |     | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 57.602.712      |
|     |     | 6501 | Tiền điện   | 57.602.712      |
|     |     | 6750 | Chi phí thuê mướn                                       | 55.000.000      |
|     |     | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 55.000.000      |
|     |     | 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 5.396.637.930   |
|     |     | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                              | 1.948.697.712   |

|  |     |     |      |   |                 |
|--|-----|-----|------|---|-----------------|
|  |     |     | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác            | 3.447.940.218   |
|  |     |     | 6950 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn             | 410.749.801     |
|  |     |     | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                                | 410.749.801     |
|  |     |     | 9300 | Chi xây dựng  | 2.299.201.261   |
|  |     |     | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình       | 2.299.201.261   |
|  |     |     | 9350 | Chi thiết bị  | 380.141.971     |
|  |     |     | 9351 | Chi mua sắm thiết bị                                    | 380.141.971     |
|  |     |     | 9400 | Chi phí khác  | 461.530.594     |
|  |     |     | 9401 | Chi phí quản lý dự án                                   | 122.251.690     |
|  |     |     | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                          | 306.098.338     |
|  |     |     | 9449 | Chi khác  | 33.180.566      |
|  | 338 |     |      | Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác                       | 21.781.462.362  |
|  |     |     | 6550 | Vật tư văn phòng  | 328.900.000     |
|  |     |     | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                     | 328.900.000     |
|  |     |     | 6700 | Công tác phí  | 59.357.452      |
|  |     |     | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 14.857.452      |
|  |     |     | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 20.450.000      |
|  |     |     | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 24.050.000      |
|  |     |     | 6750 | Chi phí thuê mướn                                       | 22.800.000      |
|  |     |     | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                             | 22.800.000      |
|  |     |     | 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 9.827.918.625   |
|  |     |     | 6918 | Công trình văn hoá, công viên, thể thao                 | 31.466.714      |
|  |     |     | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác            | 9.796.451.911   |
|  |     |     | 6950 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn             | 10.684.626.285  |
|  |     |     | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 167.700.000     |
|  |     |     | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                                | 10.516.926.285  |
|  |     |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 857.860.000     |
|  |     |     | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 5.040.000       |
|  |     |     | 7049 | Chi khác  | 852.820.000     |
|  | 340 |     |      | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,       | 163.648.005.041 |
|  |     | 341 |      | Quản lý nhà nước  | 94.444.672.787  |
|  |     |     | 6000 | Tiền lương  | 9.220.695.274   |
|  |     |     | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                   | 9.220.695.274   |
|  |     |     | 6050 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 208.535.886     |
|  |     |     | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 208.535.886     |
|  |     |     | 6100 | Phụ cấp lương   | 9.257.392.860   |
|  |     |     | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 294.766.060     |
|  |     |     | 6102 | Phụ cấp khu vực   | 1.494.376.640   |
|  |     |     | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                           | 1.055.646.054   |
|  |     |     | 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                   | 21.528.000      |
|  |     |     | 6111 | Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân | 829.302.000     |
|  |     |     | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc          | 139.387.134     |
|  |     |     | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề    | 94.218.413      |
|  |     |     | 6116 | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                         | 2.831.542.110   |
|  |     |     | 6124 | Phụ cấp công vụ   | 2.309.137.969   |
|  |     |     | 6149 | Phụ cấp khác  | 187.488.480     |
|  |     |     | 6150 | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ | 54.146.500      |
|  |     |     | 6155 | Sinh hoạt phí cán bộ đi học                             | 570.000         |
|  |     |     | 6156 | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí                | 13.576.500      |
|  |     |     | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác                                   | 40.000.000      |

|  |      |  |               |
|--|------|--|---------------|
|  | 6200 | Tiền thưởng  | 1.683.797.860 |
|  | 6201 | Thưởng thường xuyên                                    | 1.258.037.360 |
|  | 6202 | Thưởng đột xuất  | 347.348.000   |
|  | 6249 | Thưởng khác  | 78.412.500    |
|  | 6250 | Phúc lợi tập thể                                       | 325.803.000   |
|  | 6253 | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                              | 4.500.000     |
|  | 6254 | Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị                    | 4.500.000     |
|  | 6299 | Chi khác   | 316.803.000   |
|  | 6300 | Các khoản đóng góp                                     | 2.649.140.072 |
|  | 6301 | Bảo hiểm xã hội  | 2.232.652.169 |
|  | 6302 | Bảo hiểm y tế  | 280.571.757   |
|  | 6303 | Kinh phí công đoàn                                     | 118.007.484   |
|  | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                   | 16.099.280    |
|  | 6349 | Các khoản đóng góp khác                                | 1.809.382     |
|  | 6350 | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản        | 5.105.771.273 |
|  | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã                   | 1.213.507.993 |
|  | 6399 | Chi khác   | 3.892.263.280 |
|  | 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                  | 2.069.594.236 |
|  | 6401 | Tiền ăn  | 70.525.000    |
|  | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ       | 741.123.948   |
|  | 6449 | Chi khác   | 1.257.945.288 |
|  | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng                           | 622.232.522   |
|  | 6501 | Tiền điện  | 513.808.027   |
|  | 6502 | Tiền nước  | 16.473.955    |
|  | 6503 | Tiền nhiên liệu  | 86.273.540    |
|  | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường                               | 5.355.000     |
|  | 6549 | Chi khác   | 322.000       |
|  | 6550 | Vật tư văn phòng                                       | 1.144.054.308 |
|  | 6551 | Văn phòng phẩm   | 527.369.808   |
|  | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                    | 206.817.000   |
|  | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                  | 409.867.500   |
|  | 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                      | 247.980.620   |
|  | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện)         | 3.470.389     |
|  | 6603 | Cước phí bưu chính                                     | 1.517.145     |
|  | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước  | 134.769.186   |
|  | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                                | 56.590.000    |
|  | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư | 13.139.900    |
|  | 6618 | Khoản điện thoại                                       | 7.600.000     |
|  | 6649 | Khác   | 30.894.000    |
|  | 6650 | Hội nghị   | 1.057.533.000 |
|  | 6651 | In - mua tài liệu                                      | 58.283.000    |
|  | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên                    | 33.020.000    |
|  | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ                                    | 10.100.000    |
|  | 6655 | Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển               | 22.720.000    |
|  | 6656 | Thuê phiên dịch, biên dịch                             | 5.040.000     |
|  | 6657 | Các khoản thuê mượn khác                               | 25.435.000    |
|  | 6658 | Chi bù tiền ăn   | 121.425.000   |
|  | 6699 | Chi phí khác   | 781.510.000   |
|  | 6700 | Công tác phí   | 1.919.740.849 |
|  | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                             | 491.164.849   |

|  |  |      |      |   |                |
|--|--|------|------|---|----------------|
|  |  |      | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 716.420.000    |
|  |  |      | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 689.256.000    |
|  |  |      | 6704 | Khoản công tác phí                                      | 20.900.000     |
|  |  |      | 6749 | Chi khác  | 2.000.000      |
|  |  | 6750 |      | Chi phí thuê mướn                                       | 1.289.673.000  |
|  |  |      | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                             | 325.235.000    |
|  |  |      | 6754 | Thuê thiết bị các loại                                  | 14.000.000     |
|  |  |      | 6757 | Thuê lao động trong nước                                | 379.290.000    |
|  |  |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 571.148.000    |
|  |  | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 5.196.918.964  |
|  |  |      | 6901 | Ô tô dùng chung   | 28.800.000     |
|  |  |      | 6907 | Nhà cửa   | 3.738.663.165  |
|  |  |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 148.033.600    |
|  |  |      | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 163.392.000    |
|  |  |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                              | 725.097.126    |
|  |  |      | 6922 | Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay                   | 1.005.000      |
|  |  |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác            | 391.928.073    |
|  |  | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn             | 3.431.371.189  |
|  |  |      | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 279.100.000    |
|  |  |      | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 368.480.000    |
|  |  |      | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                                | 2.783.791.189  |
|  |  | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 1.184.864.658  |
|  |  |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 417.030.204    |
|  |  |      | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                  | 56.930.400     |
|  |  |      | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                | 104.895.600    |
|  |  |      | 7049 | Chi khác  | 606.008.454    |
|  |  | 7050 |      | Mua sắm tài sản vô hình                                 | 125.350.927    |
|  |  |      | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin               | 125.350.927    |
|  |  | 7150 |      | Chi về công tác người có công với cách mạng             | 240.600.000    |
|  |  |      | 7161 | Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở                    | 120.000.000    |
|  |  |      | 7162 | Chi quà lễ, tết   | 34.600.000     |
|  |  |      | 7199 | Chi khác  | 86.000.000     |
|  |  | 7750 |      | Chi khác  | 1.493.001.515  |
|  |  |      | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                             | 136.994.515    |
|  |  |      | 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                     | 7.700.000      |
|  |  |      | 7761 | Chi tiếp khách  | 699.300.000    |
|  |  |      | 7799 | Chi các khoản khác                                      | 649.007.000    |
|  |  | 8000 |      | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm                       | 34.367.794.284 |
|  |  |      | 8006 | Chi tình giản biên chế                                  | 34.367.794.284 |
|  |  | 8150 |      | Chi quy hoạch   | 764.037.738    |
|  |  |      | 8199 | Chi khác  | 764.037.738    |
|  |  | 9200 |      | Chi chuẩn bị đầu tư                                     | 2.463.615      |
|  |  |      | 9203 | Chi tổ chức thẩm định dự án                             | 2.463.615      |
|  |  | 9300 |      | Chi xây dựng  | 8.357.299.186  |
|  |  |      | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình       | 8.357.299.186  |
|  |  | 9350 |      | Chi thiết bị  | 1.376.948.779  |
|  |  |      | 9351 | Chi mua sắm thiết bị                                    | 1.376.948.779  |
|  |  | 9400 |      | Chi phí khác  | 1.047.930.672  |
|  |  |      | 9401 | Chi phí quản lý dự án                                   | 181.309.134    |
|  |  |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                          | 664.355.858    |

|  |     |      |   |                |
|--|-----|------|---|----------------|
|  |     | 9449 | Chi khác  | 202.265.680    |
|  | 351 |      | Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam                    | 41.186.772.722 |
|  |     | 6000 | Tiền lương  | 4.365.304.739  |
|  |     | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                   | 4.365.304.739  |
|  |     | 6050 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 402.180.480    |
|  |     | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp | 402.180.480    |
|  |     | 6100 | Phụ cấp lương   | 5.252.171.310  |
|  |     | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 219.048.781    |
|  |     | 6102 | Phụ cấp khu vực   | 570.698.020    |
|  |     | 6105 | Phụ cấp làm đêm: làm thêm giờ                           | 263.191.694    |
|  |     | 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                   | 5.616.000      |
|  |     | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                     | 65.748.270     |
|  |     | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc          | 196.965.640    |
|  |     | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề    | 72.632.875     |
|  |     | 6116 | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                         | 1.339.041.330  |
|  |     | 6123 | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội      | 781.948.440    |
|  |     | 6124 | Phụ cấp công vụ   | 1.071.333.900  |
|  |     | 6149 | Phụ cấp khác  | 665.946.360    |
|  |     | 6150 | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ | 14.833.636     |
|  |     | 6155 | Sinh hoạt phí cán bộ đi học                             | 12.833.636     |
|  |     | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác                                   | 2.000.000      |
|  |     | 6200 | Tiền thưởng   | 436.882.720    |
|  |     | 6201 | Thưởng thường xuyên                                     | 380.228.720    |
|  |     | 6249 | Thưởng khác   | 56.654.000     |
|  |     | 6250 | Phúc lợi tập thể  | 486.456.700    |
|  |     | 6253 | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                               | 2.360.000      |
|  |     | 6254 | Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị                     | 125.792.000    |
|  |     | 6299 | Chi khác  | 358.304.700    |
|  |     | 6300 | Các khoản đóng góp                                      | 1.153.949.631  |
|  |     | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 861.582.445    |
|  |     | 6302 | Bảo hiểm y tế   | 148.083.237    |
|  |     | 6303 | Kinh phí công đoàn                                      | 57.014.343     |
|  |     | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                    | 85.603.614     |
|  |     | 6349 | Các khoản đóng góp khác                                 | 1.665.992      |
|  |     | 6350 | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản         | 373.136.400    |
|  |     | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã                    | 373.136.400    |
|  |     | 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                   | 667.356.596    |
|  |     | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ        | 649.356.596    |
|  |     | 6449 | Chi khác  | 18.000.000     |
|  |     | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 229.010.255    |
|  |     | 6501 | Tiền điện   | 222.640.855    |
|  |     | 6503 | Tiền nhiên liệu   | 4.164.400      |
|  |     | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường                                | 2.205.000      |
|  |     | 6550 | Vật tư văn phòng  | 255.320.594    |
|  |     | 6551 | Văn phòng phẩm  | 163.358.500    |
|  |     | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                     | 35.020.000     |
|  |     | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                   | 56.942.094     |
|  |     | 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 103.986.439    |
|  |     | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện           | 2.629.229      |
|  |     | 6603 | Cước phí bưu chính                                      | 7.634.062      |

|     |      |      |   |                |
|-----|------|------|---|----------------|
|     |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước   | 57.102.348     |
|     |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                                 | 2.800.000      |
|     |      | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thu  | 31.012.800     |
|     |      | 6649 | Khác  | 2.808.000      |
|     | 6650 |      | Hội nghị  | 279.034.000    |
|     |      | 6651 | In - mua tài liệu                                       | 6.300.000      |
|     |      | 6655 | Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển                | 2.800.000      |
|     |      | 6657 | Các khoản thuê mướn khác                                | 600.000        |
|     |      | 6658 | Chi bù tiền ăn  | 135.635.000    |
|     |      | 6699 | Chi phí khác  | 133.699.000    |
|     | 6700 |      | Công tác phí  | 643.265.782    |
|     |      | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 141.520.163    |
|     |      | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 237.200.000    |
|     |      | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 191.078.000    |
|     |      | 6749 | Chi khác  | 73.467.619     |
|     | 6750 |      | Chi phí thuê mướn                                       | 316.050.000    |
|     |      | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                             | 108.270.000    |
|     |      | 6757 | Thuê lao động trong nước                                | 93.000.000     |
|     |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 114.780.000    |
|     | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 183.096.684    |
|     |      | 6901 | Ô tô dùng chung   | 70.252.752     |
|     |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 40.289.932     |
|     |      | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 69.040.000     |
|     |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác            | 3.514.000      |
|     | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn             | 59.800.000     |
|     |      | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 42.000.000     |
|     |      | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 17.800.000     |
|     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 346.458.000    |
|     |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 230.338.000    |
|     |      | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                  | 2.500.000      |
|     |      | 7049 | Chi khác  | 113.620.000    |
|     | 7050 |      | Mua sắm tài sản vô hình                                 | 6.750.000      |
|     |      | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin               | 6.750.000      |
|     | 7750 |      | Chi khác  | 608.417.263    |
|     |      | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                             | 17.357.109     |
|     |      | 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                     | 25.690.400     |
|     |      | 7761 | Chi tiếp khách  | 465.034.000    |
|     |      | 7799 | Chi các khoản khác                                      | 100.335.754    |
|     | 7850 |      | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp   | 3.566.584.877  |
|     |      | 7852 | Chi tổ chức đại hội Đảng                                | 2.901.790.877  |
|     |      | 7854 | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, | 664.794.000    |
|     | 8000 |      | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm                       | 21.436.726.616 |
|     |      | 8006 | Chi tính gián biên chế                                  | 21.436.726.616 |
| 361 |      |      | Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội            | 27.099.780.589 |
|     | 6000 |      | Tiền lương  | 3.012.670.442  |
|     |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                   | 3.012.670.442  |
|     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 3.081.285.313  |
|     |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 202.007.888    |
|     |      | 6102 | Phụ cấp khu vực   | 523.383.120    |
|     |      | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc          | 32.011.200     |

|  |      |   |               |
|--|------|---|---------------|
|  | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề    | 9.879.277     |
|  | 6116 | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                         | 902.751.710   |
|  | 6123 | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội      | 560.042.330   |
|  | 6124 | Phụ cấp công vụ   | 803.438.688   |
|  | 6149 | Phụ cấp khác  | 47.771.100    |
|  | 6150 | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ | 12.772.000    |
|  | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác                                   | 12.772.000    |
|  | 6200 | Tiền thưởng   | 276.066.760   |
|  | 6201 | Thưởng thường xuyên                                     | 236.171.760   |
|  | 6202 | Thưởng đột xuất   | 24.810.000    |
|  | 6249 | Thưởng khác   | 15.085.000    |
|  | 6250 | Phúc lợi tập thể  | 168.149.910   |
|  | 6299 | Chi khác  | 168.149.910   |
|  | 6300 | Các khoản đóng góp                                      | 731.063.938   |
|  | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 581.140.035   |
|  | 6302 | Bảo hiểm y tế   | 109.683.356   |
|  | 6303 | Kinh phí công đoàn                                      | 40.240.547    |
|  | 6350 | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản         | 528.911.400   |
|  | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã                    | 528.911.400   |
|  | 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                   | 73.300.000    |
|  | 6449 | Chi khác  | 73.300.000    |
|  | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 68.234.464    |
|  | 6501 | Tiền điện   | 51.085.464    |
|  | 6502 | Tiền nước   | 5.100.000     |
|  | 6503 | Tiền nhiên liệu   | 10.474.000    |
|  | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường                                | 1.575.000     |
|  | 6550 | Vật tư văn phòng  | 134.307.995   |
|  | 6551 | Văn phòng phẩm  | 113.967.995   |
|  | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng                     | 13.390.000    |
|  | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                   | 6.950.000     |
|  | 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 80.542.016    |
|  | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện           | 1.360.894     |
|  | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước   | 16.741.522    |
|  | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                                 | 59.058.000    |
|  | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư  | 3.381.600     |
|  | 6650 | Hội nghị  | 1.089.842.770 |
|  | 6651 | In - mua tài liệu                                       | 62.066.000    |
|  | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên                     | 3.150.000     |
|  | 6653 | Tiền vé máy bay - tàu xe                                | 98.900.000    |
|  | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 106.350.000   |
|  | 6655 | Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển                | 45.560.000    |
|  | 6657 | Các khoản thuê mượn khác                                | 84.004.670    |
|  | 6658 | Chi bù tiền ăn  | 217.950.000   |
|  | 6699 | Chi phí khác  | 471.862.100   |
|  | 6700 | Công tác phí  | 675.174.572   |
|  | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 195.214.572   |
|  | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 252.060.000   |
|  | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 226.400.000   |
|  | 6704 | Khoản công tác phí                                      | 1.500.000     |
|  | 6750 | Chi phí thuê mượn                                       | 159.410.000   |

|  |     |      |      |   |                |
|--|-----|------|------|---|----------------|
|  |     |      | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                               | 71.330.000     |
|  |     |      | 6754 | Thuê thiết bị các loại                                    | 3.000.000      |
|  |     |      | 6757 | Thuê lao động trong nước                                  | 44.250.000     |
|  |     |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                    | 40.830.000     |
|  |     | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và   | 108.920.977    |
|  |     |      | 6907 | Nhà cửa   | 63.940.000     |
|  |     |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                          | 13.435.000     |
|  |     |      | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                             | 31.545.977     |
|  |     | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn               | 45.870.000     |
|  |     |      | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng                             | 17.770.000     |
|  |     |      | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                          | 28.100.000     |
|  |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành               | 300.582.000    |
|  |     |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                  | 158.654.000    |
|  |     |      | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                    | 972.000        |
|  |     |      | 7049 | Chi khác  | 140.956.000    |
|  |     | 7050 |      | Mua sắm tài sản vô hình                                   | 10.925.000     |
|  |     |      | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                 | 10.925.000     |
|  |     | 7100 |      | Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư                      | 4.500.000      |
|  |     |      | 7104 | Chi đón tiếp - thăm hỏi đồng bào dân tộc                  | 3.500.000      |
|  |     |      | 7149 | Chi khác  | 1.000.000      |
|  |     | 7750 |      | Chi khác  | 184.278.100    |
|  |     |      | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                               | 19.428.100     |
|  |     |      | 7761 | Chi tiếp khách  | 86.100.000     |
|  |     |      | 7799 | Chi các khoản khác  | 78.750.000     |
|  |     | 8000 |      | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm                         | 16.352.972.932 |
|  |     |      | 8006 | Chi tinh giản biên chế                                    | 16.352.972.932 |
|  | 362 |      |      | Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ | 916.778.943    |
|  |     | 6000 |      | Tiền lương  | 172.411.200    |
|  |     |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                     | 172.411.200    |
|  |     | 6050 |      | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp   | 82.836.000     |
|  |     |      | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp   | 82.836.000     |
|  |     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 101.079.880    |
|  |     |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 25.272.000     |
|  |     |      | 6102 | Phụ cấp khu vực   | 14.040.000     |
|  |     |      | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                             | 4.873.120      |
|  |     |      | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc            | 1.404.000      |
|  |     |      | 6116 | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                           | 28.136.160     |
|  |     |      | 6124 | Phụ cấp công vụ   | 27.354.600     |
|  |     | 6200 |      | Tiền thưởng   | 1.900.000      |
|  |     |      | 6201 | Thưởng thường xuyên                                       | 1.900.000      |
|  |     | 6250 |      | Phúc lợi tập thể  | 21.610.000     |
|  |     |      | 6299 | Chi khác  | 21.610.000     |
|  |     | 6300 |      | Các khoản đóng góp  | 29.172.559     |
|  |     |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 22.309.560     |
|  |     |      | 6302 | Bảo hiểm y tế   | 4.077.216      |
|  |     |      | 6303 | Kinh phí công đoàn  | 2.785.783      |
|  |     | 6350 |      | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản           | 162.864.000    |
|  |     |      | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã                      | 162.864.000    |
|  |     | 6400 |      | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                     | 28.860.000     |
|  |     |      | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ          | 7.800.000      |

|     |     |      |   |               |
|-----|-----|------|---|---------------|
|     |     | 6449 | Chi khác  | 21.060.000    |
|     |     | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng                            | 2.642.504     |
|     |     | 6501 | Tiền điện   | 1.527.504     |
|     |     | 6503 | Tiền nhiên liệu   | 800.000       |
|     |     | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường                                | 315.000       |
|     |     | 6550 | Vật tư văn phòng  | 4.630.000     |
|     |     | 6551 | Văn phòng phẩm  | 4.470.000     |
|     |     | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                   | 160.000       |
|     |     | 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                       | 9.697.800     |
|     |     | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện           | 132.000       |
|     |     | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước   | 792.000       |
|     |     | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                                 | 8.340.000     |
|     |     | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư  | 433.800       |
|     |     | 6650 | Hội nghị  | 120.820.000   |
|     |     | 6651 | In - mua tài liệu                                       | 4.740.000     |
|     |     | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên                     | 4.970.000     |
|     |     | 6653 | Tiền vé máy bay - tàu xe                                | 2.820.000     |
|     |     | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 5.700.000     |
|     |     | 6655 | Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển                | 6.500.000     |
|     |     | 6658 | Chi bù tiền ăn  | 6.000.000     |
|     |     | 6699 | Chi phí khác  | 90.090.000    |
|     |     | 6700 | Công tác phí  | 111.880.000   |
|     |     | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe                              | 32.970.000    |
|     |     | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                    | 39.960.000    |
|     |     | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                     | 38.950.000    |
|     |     | 6750 | Chi phí thuê mướn                                       | 23.000.000    |
|     |     | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                             | 5.300.000     |
|     |     | 6757 | Thuê lao động trong nước                                | 17.700.000    |
|     |     | 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và | 3.550.000     |
|     |     | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                        | 50.000        |
|     |     | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                           | 3.500.000     |
|     |     | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành             | 19.385.000    |
|     |     | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                | 15.605.000    |
|     |     | 7049 | Chi khác  | 3.780.000     |
|     |     | 7050 | Mua sắm tài sản vô hình                                 | 1.800.000     |
|     |     | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin               | 1.800.000     |
|     |     | 7750 | Chi khác  | 18.640.000    |
|     |     | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                             | 2.000.000     |
|     |     | 7761 | Chi tiếp khách  | 10.600.000    |
|     |     | 7799 | Chi các khoản khác                                      | 6.040.000     |
| 370 |     |      | Bảo đảm xã hội  | 7.424.556.836 |
|     | 371 |      | Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách  | 148.800.000   |
|     |     | 7450 | Chi về công tác bảo đảm xã hội                          | 18.800.000    |
|     |     | 7499 | Chi khác  | 18.800.000    |
|     |     | 9300 | Chi xây dựng  | 130.000.000   |
|     |     | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình       | 130.000.000   |
|     | 374 |      | Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội                    | 1.970.802.836 |
|     |     | 6750 | Chi phí thuê mướn                                       | 4.693.000     |
|     |     | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển                             | 1.593.000     |
|     |     | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                  | 3.100.000     |

|     |     |      |   |                |
|-----|-----|------|---|----------------|
|     |     | 7100 | Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư                    | 30.175.836     |
|     |     | 7149 | Chi khác  | 30.175.836     |
|     |     | 7150 | Chi về công tác người có công với cách mạng             | 1.807.784.000  |
|     |     | 7151 | Trợ cấp hàng tháng                                      | 1.539.580.000  |
|     |     | 7152 | Trợ cấp một lần   | 182.225.000    |
|     |     | 7162 | Chi quà lễ, tết   | 54.000.000     |
|     |     | 7164 | Chi cho công tác quản lý                                | 16.800.000     |
|     |     | 7199 | Chi khác  | 15.179.000     |
|     |     | 7450 | Chi về công tác bảo đảm xã hội                          | 128.150.000    |
|     |     | 7455 | Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội | 5.000.000      |
|     |     | 7499 | Chi khác  | 123.150.000    |
|     | 398 |      | Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ   | 5.304.954.000  |
|     |     | 7150 | Chi về công tác người có công với cách mạng             | 65.470.000     |
|     |     | 7199 | Chi khác  | 65.470.000     |
|     |     | 7450 | Chi về công tác bảo đảm xã hội                          | 4.257.740.000  |
|     |     | 7455 | Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội | 1.897.000.000  |
|     |     | 7499 | Chi khác  | 2.360.740.000  |
|     |     | 7750 | Chi khác  | 981.744.000    |
|     |     | 7799 | Chi các khoản khác                                      | 981.744.000    |
| 400 |     |      | Tài chính và khác                                       | 210.000.000    |
|     | 429 |      | Các nhiệm vụ chi khác                                   | 210.000.000    |
|     |     | 7750 | Chi khác  | 210.000.000    |
|     |     | 7799 | Chi các khoản khác                                      | 210.000.000    |
| 430 |     |      | Chuyên giao, chuyên nguồn                               | 52.823.193.806 |
|     | 434 |      | Chuyên nguồn sang năm sau                               | 52.823.193.806 |
|     |     | 0950 | Chuyên nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)    | 52.823.193.806 |
|     |     | 0963 | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp | 9.884.161.062  |
|     |     | 0964 | Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công | 168.242.748    |
|     |     | 0965 | Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau    | 4.222.787.877  |
|     |     | 0967 | Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép     | 24.255.673.338 |
|     |     | 0968 | Kinh phí khác theo quy định của pháp luật               | 14.292.328.781 |

Bộ phận tài chính, kế toán



Đặng Ngọc Diệp

Kiên Hải, ngày 16 tháng 3 năm 2026



CHỦ TỊCH

Châu Hùng Kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
ĐẶC KHU KIÊN HẢI

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG,  
TĂNG THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng.

| STT | Nội dung  | Tổng cộng     | Trong đó      |             |
|-----|---|---------------|---------------|-------------|
|     |   |               | Dự phòng      | Tăng thu    |
| 1   | 2   | 3             | 4             | 5           |
| A   | TỔNG NGUỒN  | 1.663.808.161 | 1.509.808.161 | 154.000.000 |
| B   | TỔNG KINH PHÍ SỬ DỤNG ĐÃ ĐƯỢC QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 1.663.808.161 | 1.509.808.161 | 154.000.000 |
| I   | Chi đầu tư xây dựng cơ bản  |               |               |             |
| II  | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)      |               |               |             |
| III | Chi thường xuyên  | 1.663.808.161 | 1.509.808.161 | 154.000.000 |
| 1   | Chi sự nghiệp kinh tế   | -             |               |             |
| 2   | Chi giáo dục  | -             |               |             |
| 3   | Chi y tế  | -             |               |             |
| 4   | Chi đảm bảo xã hội  | -             |               |             |
| 5   | Chi văn hóa, thông tin  | 29.579.000    | 29.579.000    |             |
| 6   | Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể                              | 1.107.534.161 | 1.107.534.161 |             |
| 7   | Chi an ninh, quốc phòng   | 214.884.000   | 214.884.000   |             |
| 8   | Chi khác  | 157.811.000   | 157.811.000   |             |
| 9   | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương                                 | 108.000.000   |               | 108.000.000 |
| 10  | Chi khác  | 46.000.000    |               | 46.000.000  |

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Đặng Ngọc Diệp

Kiên Hải, ngày 16 tháng 3 năm 2026

CHỦ TỊCH



Châu Hùng Kỳ

